

**HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH
MÔN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

**Trình độ: Đại học
Đối tượng: Khối các ngành ngoài lý luận chính trị**

HÀ NỘI - 2019

**HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH
MÔN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

GS.TS. Phạm Văn Đức
(chủ biên)

**GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

Trình độ: Đại học
Đối tượng: Khối các ngành ngoài lý luận chính trị
(3 tín chỉ - 45 tiết)

HÀ NỘI - 2019

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

GS.TS. Phạm Văn Đức (chủ biên)
GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn
PGS.TS. Nguyễn Tài Đông
PGS.TSKH. Lương Đình Hải
GS.TS. Trần Văn Phòng
GS.TS. Hồ Sĩ Quý
PGS.TS. Trần Đăng Sinh
Thiếu tướng, GS.TS. Nguyễn Văn Tài
PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn

CỘNG TÁC BIÊN SOẠN

GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu
Thiếu tướng, GS.TS. Trương Giang Long
GS.TS. Trần Phúc Thăng

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN	7
I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC	7
1. Khái lược về triết học	7
2. Vấn đề cơ bản của triết học	17
3. Biện chứng và siêu hình	22
II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	25
1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin	25
2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin	49
3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	53
CHƯƠNG II. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG	60
I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC	60
1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất	60
2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức	77
3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	90
II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	96
1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật	96
2. Nội dung của phép biện chứng duy vật	100
III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC	138
1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học	138
2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng	141
CHƯƠNG III. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ	154
I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI	155
1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội	155

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	157
3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội	165
4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên	172
II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC	179
1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp	179
2. Dân tộc	198
3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại	206
III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI	212
1. Nhà nước	212
2. Cách mạng xã hội	223
IV. Ý THỨC XÃ HỘI	231
1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội	231
2. Ý thức xã hội: khái niệm, kết cấu, tính giai cấp, các hình thái, mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội	232
V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI	247
1. Con người và bản chất con người	247
2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người	253
3. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử	257
4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam	264
TÀI LIỆU THAM KHẢO	273

CHƯƠNG I

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái lược về triết học

1.1. Nguồn gốc của triết học

Là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, triết học ra đời ở cả Phương Đông và Phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời Cổ đại. Ý thức triết học xuất hiện không ngẫu nhiên, mà có nguồn gốc thực tế từ tồn tại xã hội với một trình độ nhất định của sự phát triển văn minh, văn hóa và khoa học. Con người, với kỳ vọng được đáp ứng nhu cầu về nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình đã sáng tạo ra những luận thuyết chung nhất, có tính hệ thống phản ánh thế giới xung quanh và thế giới của chính con người. Triết học là dạng tri thức lý luận xuất hiện sớm nhất trong lịch sử các loại hình lý luận của nhân loại.

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

1.1.1. Nguồn gốc nhận thức

Nhận thức thế giới là một nhu cầu tự nhiên, khách quan của con người. Về mặt lịch sử, tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là loại hình triết lý đầu tiên mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh. Người nguyên thủy kết nối những hiểu biết rời rạc, mơ hồ, phi lôgic... của mình trong các quan niệm đầy xúc cảm và hoang tưởng thành những huyền thoại để giải thích mọi hiện tượng. Đỉnh cao của tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là kho tàng những câu chuyện thần thoại và những tôn giáo sơ khai như Tô tem giáo, Bái vật giáo, Saman giáo. Thời kỳ triết học ra đời cũng là thời kỳ suy giảm và thu hẹp phạm vi của các loại hình tư duy huyền thoại và tôn giáo nguyên thủy. Triết học chính là hình thức tư duy lý luận đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại thay thế được cho tư duy huyền thoại và tôn giáo.

Trong quá trình sống và cải biến thế giới, từng bước con người có kinh nghiệm và có tri thức về thế giới. Ban đầu là những tri thức cụ thể, riêng lẻ, cảm tính. Cùng với sự tiến bộ của sản xuất và đời sống, nhận thức của con người dần dần đạt đến trình độ cao hơn trong việc giải thích thế giới một cách hệ thống, lôgic và nhân quả... Mỗi quan hệ giữa cái đã biết và cái chưa biết là đối tượng đồng thời là động lực đòi hỏi nhận thức ngày càng quan tâm sâu sắc hơn đến cái chung, những quy luật chung. Sự phát triển của tư duy trừu tượng và năng lực khái quát trong quá trình nhận thức sẽ đến lúc làm cho các quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới đó hình thành. Đó là lúc triết học xuất hiện với tư cách là một loại

hình tư duy lý luận đối lập với các giáo lý tôn giáo và triết lý huyền thoại.

Vào thời Cổ đại, khi các loại hình tri thức còn ở trong tình trạng tản mạn, dung hợp và sơ khai, các khoa học độc lập chưa hình thành, thì triết học đóng vai trò là dạng nhận thức lý luận tổng hợp, giải quyết tất cả các vấn đề lý luận chung về tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ buổi đầu lịch sử triết học và tới tận thời kỳ Trung Cổ, triết học vẫn là tri thức bao trùm, là “khoa học của các khoa học”. Trong hàng nghìn năm đó, triết học được coi là có sứ mệnh mang trong mình mọi trí tuệ của nhân loại. Ngay cả I. Kant (Cantor), nhà triết học sáng lập ra Triết học cổ điển Đức ở thế kỷ XVIII, cũng đồng thời là nhà khoa học bách khoa. Sự dung hợp đó của triết học, một mặt phản ánh tình trạng chưa chín muồi của các khoa học chuyên ngành; mặt khác nói lên nguồn gốc nhận thức của chính triết học. Triết học không thể hình thành từ mảnh đất trống, mà phải dựa vào các tri thức khác để khái quát và định hướng ứng dụng. Các loại hình tri thức cụ thể ở thế kỷ thứ VII tr.CN thực tế đã khá phong phú, đa dạng. Nhiều thành tựu mà về sau người ta xếp vào tri thức cơ học, toán học, y học, nghệ thuật, kiến trúc, quân sự và cả chính trị... ở Châu Âu thời bấy giờ đã đạt tới mức mà đến nay vẫn còn khiến con người ngạc nhiên. Giải phẫu học Cổ đại đã phát hiện ra những tỷ lệ đặc biệt cân đối của cơ thể người và những tỷ lệ này đã trở thành những “chuẩn mực vàng” trong hội họa và kiến trúc Cổ đại góp phần tạo nên một số kỳ quan của thế giới¹. Dựa trên những tri thức như vậy, triết học ra đời và khái quát các tri thức riêng lẻ thành luận thuyết, trong đó có những khái niệm, phạm trù và quy luật... của mình.

Như vậy, nói đến nguồn gốc nhận thức của triết học là nói đến sự hình thành, phát triển của tư duy trừu tượng, của năng lực khái quát trong nhận thức của con người. Tri thức cụ thể, riêng lẻ về thế giới đến một giai đoạn nhất định phải được tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa thành những khái niệm, phạm trù, quan điểm, quy luật, luận thuyết... đủ sức phổ quát để giải thích thế giới. Triết học ra đời đáp ứng nhu cầu đó của nhận thức. Do nhu cầu của sự tồn tại, con người không thỏa mãn với các tri thức riêng lẻ, cục bộ về thế giới, càng không thỏa mãn với cách giải thích của các tín điều và giáo lý tôn giáo. Tư duy triết học bắt đầu từ các triết lý, từ sự khôn ngoan, từ tình yêu sự thông thái, dần hình thành các hệ thống những tri thức chung nhất về thế giới.

Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng tri thức của loài người đã hình thành được một vốn hiểu biết nhất định và trên cơ sở đó, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

1.1.2. Nguồn gốc xã hội

Triết học không ra đời trong xã hội mông muội dã man. Như C.Mác nói: “Triết học không treo lơ lửng bên ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con

¹ Xem: Tuplin C. J. & Rihll T. E. (2002), *Science and Mathematics in Ancient Greek Culture* (Khoa học và Toán học trong văn hóa Hy Lạp cổ đại), Oxford University Press.

người”². Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp. Tức là khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ đã hình thành, phương thức sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã xác định và ở trình độ khá phát triển. Xã hội có giai cấp và nạn áp bức giai cấp hà khắc đã được luật hóa. Nhà nước, công cụ trấn áp và điều hòa lợi ích giai cấp đủ trưởng thành, “từ chỗ là tô tử của xã hội biến thành chủ nhân của xã hội”³.

Gắn liền với các hiện tượng xã hội vừa nêu là lao động trí óc đã tách khỏi lao động chân tay. Trí thức xuất hiện với tính cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội xác định. Vào thế kỷ VII - V tr.CN, tầng lớp quý tộc, tăng lữ, điền chủ, nhà buôn, binh lính... đã chú ý đến việc học hành. Nhà trường và hoạt động giáo dục đã trở thành một nghề trong xã hội. Trí thức toán học, địa lý, thiên văn, cơ học, pháp luật, y học... đã được giảng dạy⁴. Nghĩa là tầng lớp trí thức đã được xã hội ít nhiều trọng vọng. Tầng lớp này có điều kiện và nhu cầu nghiên cứu, có năng lực hệ thống hóa các quan niệm, quan điểm thành học thuyết, lý luận. Những người xuất sắc trong tầng lớp này đã hệ thống hóa thành công tri thức thời đại dưới dạng các quan điểm, các học thuyết lý luận... có tính hệ thống, giải thích được sự vận động, quy luật hay các quan hệ nhân quả của một đối tượng nhất định, được xã hội công nhận là các nhà thông thái, các triết gia (Wise man, Sage, Scholars, Philosopher), tức là các nhà tư tưởng. Về mối quan hệ giữa các triết gia với cội nguồn của mình, C.Mác nhận xét: “Các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất; họ là sản phẩm của thời đại của mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học”⁵.

Triết học xuất hiện trong lịch sử loài người với những điều kiện như vậy và chỉ trong những điều kiện như vậy - là nội dung của vấn đề nguồn gốc xã hội của triết học. “Triết học” là thuật ngữ được sử dụng lần đầu tiên trong trường phái Socrates (Xôcrát). Còn thuật ngữ “Triết gia” (Philosophos) đầu tiên xuất hiện ở Heraclitus (Hêraclit), dùng để chỉ người nghiên cứu về bản chất của sự vật⁶.

Như vậy, triết học chỉ ra đời khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ tương đối cao của sản xuất xã hội, phân công lao động xã hội hình thành, của cải tương đối thừa dư, tư hữu hóa tư liệu sản xuất được luật định, giai cấp phân hóa rõ và mạnh, nhà nước ra đời. Trong một xã hội như vậy, tầng lớp trí thức xuất hiện, giáo dục và nhà

² C.Mác và Ph.Ăngghen (2005), *Toàn tập*, t. I, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 156.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 22, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 288.

⁴ Xem: Michael Lahanas, *Education in Ancient Greece* (Giáo dục thời Hy Lạp Cổ đại), <http://www.hellenicaworld.com/Greece/Ancient/en/AncientGreeceEducation.html>

⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (2005), *Toàn tập*, t.1, *Sđd*. tr. 156.

⁶ Философия. Философский энциклопедический словарь (Triết học. Từ điển Bách khoa Triết học) (2010), <http://philosophy.niv.ru/doc/dictionary/philosophy/articles/62/filosofiya.htm>

trường hình thành và phát triển, các nhà thông thái đã đủ năng lực tư duy để trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa toàn bộ tri thức thời đại và các hiện tượng của tồn tại xã hội để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận, các triết thuyết. Với sự tồn tại mang tính pháp lý của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, của trật tự giai cấp và của bộ máy nhà nước, triết học, tự nó đã mang trong mình tính giai cấp sâu sắc, nó công khai tính đảng là phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của sự ra đời của triết học chỉ là sự phân chia có tính chất tương đối để hiểu triết học đã ra đời trong điều kiện nào và với những tiền đề như thế nào. Trong thực tế của xã hội loài người khoảng hơn hai nghìn năm trăm năm trước, triết học ở Athens hay Trung Hoa và Ấn Độ Cổ đại đều bắt đầu từ sự rao giảng của các triết gia. Không nhiều người trong số họ được xã hội thừa nhận ngay. Sự tranh cãi và phê phán thường khá quyết liệt ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Không ít quan điểm, học thuyết phải trải qua nhiều thế hệ sau mới được khẳng định. Cũng có những nhà triết học phải hy sinh mạng sống của mình để bảo vệ học thuyết, quan điểm mà họ cho là chân lý.

Thực ra những bằng chứng thể hiện sự hình thành triết học hiện không còn nhiều. Đa số tài liệu triết học thành văn thời Cổ đại Hy Lạp đã mất, hoặc ít ra cũng không còn nguyên vẹn. Thời tiền Cổ đại (Pre - Classical period) chỉ sót lại một ít các câu trích, chú giải và bản ghi tóm lược do các tác giả đời sau viết lại. Tất cả tác phẩm của Plato (Platôn), khoảng một phần ba tác phẩm của Aristotle (Aristotê), và một số ít tác phẩm của Theophrastus, người kế thừa Aristotê, đã bị thất lạc. Một số tác phẩm chữ La tinh và Hy Lạp của trường phái Epicurus (Êpicura) (341 - 270 tr.CN), chủ nghĩa Khắc kỷ (Stoicism) và Hoài nghi luận của thời hậu văn hóa Hy Lạp cũng vậy⁷.

1.2. Khái niệm Triết học

Ở Trung Quốc, chữ *triết* (哲) đã có từ rất sớm, và ngày nay, chữ *triết học* (哲學) được coi là tương đương với thuật ngữ *philosophia* của Hy Lạp, với ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ấn Độ, thuật ngữ *Dar'sana* (triết học) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng*, hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ “triết học” như đang được sử dụng phổ biến hiện nay, cũng như trong tất cả các hệ thống nhà trường, chính là φιλοσοφία (tiếng Hy Lạp;

⁷ Xem: David Wolfsdorf. *Introduction to Ancient Western Philosophy* (Khái luận về Triết học Phương Tây Cổ đại) <https://pdfs.semanticscholar.org/ad17/a4ae607f0ea4c46a5e49a3808d7ac26450c5.pdf>

được sử dụng nghĩa gốc sang các ngôn ngữ khác: Philosophy, philosophie, философия). Triết học, *Philo-sophia*, xuất hiện ở Hy Lạp Cổ đại, với nghĩa là *yêu mến sự thông thái*. Người Hy Lạp Cổ đại quan niệm, philosophia vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần bậc cao, là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khái quát hóa rất cao. Triết học nhìn nhận và đánh giá đối tượng xuyên qua thực tế, xuyên qua hiện tượng quan sát được về con người và vũ trụ. Ngay cả khi triết học còn bao gồm trong nó tất cả mọi thành tựu của nhận thức, loại hình tri thức đặc biệt này đã tồn tại với tính cách là một *hình thái ý thức xã hội*.

Là loại hình tri thức đặc biệt của con người, triết học nào cũng có tham vọng xây dựng nên bức tranh tổng quát nhất về thế giới và về con người. Nhưng khác với các loại hình tri thức xây dựng thế giới quan dựa trên niềm tin và quan niệm tưởng tượng về thế giới, triết học sử dụng các công cụ lý tính, các tiêu chuẩn lôgic và những kinh nghiệm mà con người đã khám phá thực tại, để diễn tả thế giới và khái quát thế giới quan bằng lý luận. Tính đặc thù của nhận thức triết học thể hiện ở đó⁸.

Bách khoa thư *Britannica* định nghĩa: “Triết học là sự xem xét lý tính, trừu tượng và có phương pháp về thực tại với tính cách là một chỉnh thể hoặc những khía cạnh nền tảng của kinh nghiệm và sự tồn tại người. Sự truy vấn triết học (Philosophical Inquiry) là thành phần trung tâm của lịch sử trí tuệ của nhiều nền văn minh”⁹.

“Bách khoa thư triết học mới” của Viện Triết học Nga xuất bản năm 2001 viết: “Triết học là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới, được thể hiện thành hệ thống tri thức về những nguyên tắc cơ bản và nền tảng của tồn tại người, về những đặc trưng bản chất nhất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với đời sống tinh thần”¹⁰.

Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

- Triết học là một hình thái ý thức xã hội.
- Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người) trong hệ thống chỉnh thể toàn vẹn vốn có của nó.

⁸ Xem: ИФ, РАН (2001). *Новая философская энциклопедия* (Bách khoa thư Triết học mới). Там же. с. 195.

⁹ Philosophy in “Encyclopedia Britannica” (*Triết học* trong “Bách khoa thư Britanica”). <https://www.britannica.com/topic/philosophy>. “Philosophy - the rational, abstract, and methodical consideration of reality as a whole or of fundamental dimensions of human existence and experience”.

¹⁰ Xem: ИФ, РАН (2001). *Новая философская энциклопедия* (Bách khoa thư Triết học mới). Там же. с. 195.

- Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ của thế giới, với mục đích tìm ra những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tư duy.

- Với tính cách là loại hình nhận thức đặc thù, độc lập với khoa học và khác biệt với tôn giáo, tri thức triết học mang tính hệ thống, lôgic và trừu tượng về thế giới, bao gồm những nguyên tắc cơ bản, những đặc trưng bản chất và những quan điểm nền tảng về mọi tồn tại.

- Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Triết học là hình thái đặc biệt của ý thức xã hội, được thể hiện thành hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới, về con người và về tư duy của con người trong thế giới ấy.

Với sự ra đời của Triết học Mác - Lênin, *triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Triết học khác với các khoa học khác ở *tính đặc thù của hệ thống tri thức khoa học và phương pháp nghiên cứu.* Tri thức khoa học triết học mang tính khái quát cao dựa trên sự trừu tượng hóa sâu sắc về thế giới, về bản chất cuộc sống con người. Phương pháp nghiên cứu của triết học là xem xét thế giới như một chỉnh thể trong mối quan hệ giữa các yếu tố và tìm cách đưa lại một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi triết học dựa trên cơ sở tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học.

Không phải mọi triết học đều là khoa học. Song, các học thuyết triết học đều có đóng góp ít nhiều, nhất định cho sự hình thành tri thức khoa học triết học trong lịch sử; là những “vòng khâu”, những “mắt khâu” trên “đường xoáy ốc” vô tận của lịch sử tư tưởng triết học nhân loại. Trình độ khoa học của một học thuyết triết học phụ thuộc vào sự phát triển của đối tượng nghiên cứu, hệ thống tri thức và hệ thống phương pháp nghiên cứu.

1.3. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, của nhận thức và của bản thân triết học, trên thực tế, nội dung của đối tượng của triết học cũng thay đổi trong các trường phái triết học khác nhau.

Đối tượng của triết học là các quan hệ phổ biến và các quy luật chung nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ngay từ khi ra đời, triết học được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà mãi về sau, từ thế kỷ XV - XVII, mới dần thuộc về các ngành khoa học riêng. “Nền triết học tự nhiên” là khái niệm chỉ triết học

ở phương Tây thời kỳ nó bao gồm trong nó tất cả những tri thức mà con người có được, trước hết là các tri thức thuộc khoa học tự nhiên sau này như toán học, vật lý học, thiên văn học... Theo S. Hawking, Cantor là người đứng ở đỉnh cao nhất trong số các nhà triết học vĩ đại của nhân loại - những người coi “toàn bộ kiến thức của loài người trong đó có khoa học tự nhiên là thuộc lĩnh vực của họ”¹¹. Đây là nguyên nhân làm nảy sinh quan niệm vừa tích cực vừa tiêu cực rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học*.

Ở thời kỳ Hy Lạp Cổ đại, nền triết học tự nhiên đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ, mà “các hình thức muôn hình muôn vẻ của nó, - như đánh giá của Ph.Ăngghen - đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thể giới quan sau này”¹². Ảnh hưởng của triết học Hy Lạp Cổ đại còn in đậm dấu ấn đến sự phát triển của tư tưởng triết học ở Tây Âu mãi về sau. Ngày nay, văn hóa Hy - La còn là tiêu chuẩn của việc gia nhập Cộng đồng châu Âu.

Ở Tây Âu thời Trung cổ, khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nữ tì của thần học¹³. Nền *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện*. Triết học trong gần thiên niên kỷ đêm trường Trung cổ chịu sự quy định và chi phối của hệ tư tưởng Kitô giáo. Đối tượng của triết học Kinh viện chỉ tập trung vào các chủ đề như niềm tin tôn giáo, thiên đường, địa ngục, mặc khải hoặc chú giải các tín điều phi thế tục ... - những nội dung nặng về tư biện.

Phải đến sau “cuộc cách mạng” Copernicus (Côpécnic), các khoa học Tây Âu thế kỷ XV, XVI mới dần phục hưng, tạo cơ sở tri thức cho sự phát triển mới của triết học.

Cùng với sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành, trước hết là các khoa học thực nghiệm đã ra đời. Những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác của khoa học thực nghiệm thế kỷ XV - XVI đã thúc đẩy cuộc đấu tranh giữa khoa học, triết học duy vật với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Vấn đề đối tượng của triết học bắt đầu được đặt ra. Những đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII đã xuất hiện ở Anh, Pháp, Hà Lan với những đại biểu tiêu biểu như F.Bacon (Bâycon), T.Hobbes (Hốp-xơ) (Anh), D. Diderot (Điđorô), C. Helvetius (Henvêtiút) (Pháp), B. Spinoza (Spinôda) (Hà Lan)... V.I. Lênin đặc biệt đánh giá cao công lao của các nhà duy vật Pháp thời kỳ này đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học trước Mác. Ông viết:

¹¹ Xem: S.W. Hawking (2000), *Lược sử thời gian*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội. tr. 214 - 215.

¹² C. Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. tr. 491.

¹³ Xem: Gracia, Jorge J. E.; Noone, Timothy B. (2003), *A Companion to Philosophy in the Middle Ages*. Oxford: Blackwell. tr. 35.

“Trong suốt cả lịch sử hiện đại của châu Âu và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời Trung Cổ, chống chế độ phong kiến trong các thiết chế và tư tưởng, chỉ có chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả, v.v.”¹⁴. Bên cạnh chủ nghĩa duy vật Anh và Pháp thế kỷ XVII - XVIII, tư duy triết học cũng phát triển mạnh trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là Cantor và G.W.F Hêghen (Hêghen), đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Triết học tạo điều kiện cho sự ra đời của các khoa học, nhưng sự phát triển của các khoa học chuyên ngành cũng từng bước xóa bỏ vai trò của triết học tự nhiên cũ, làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò “khoa học của các khoa học”. Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng thể hiện tham vọng đó. Hêghen tự coi triết học của mình là một hệ thống nhận thức phổ biến, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học, là lôgic học ứng dụng.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm triết học là “khoa học của các khoa học”, triết học Mác xác định đối tượng nghiên cứu của mình là *tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy*. Các nhà triết học Mácxít về sau đã đánh giá, với Mác, lần đầu tiên trong lịch sử, đối tượng của triết học được xác lập một cách hợp lý.

Vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của nó đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người, của tư duy con người nói riêng với thế giới.

1.4. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

1.4.1. Thế giới quan

Nhu cầu tự nhiên của con người về mặt nhận thức là muốn hiểu biết đến tận cùng, sâu sắc và toàn diện về mọi hiện tượng, sự vật, quá trình. Nhưng tri thức mà con người và cả loài người ở thời nào cũng lại có hạn, là phần quá nhỏ bé so với thế giới cần nhận thức vô tận bên trong và bên ngoài con người. Đó là tình huống có vấn đề

¹⁴ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 23, Nxb. Tiến bộ, M. tr. 50.

(Problematic Situation) của mọi tranh luận triết học và tôn giáo. Bằng trí tuệ duy lý, kinh nghiệm và sự miễn cảm của mình, con người buộc phải xác định những *quan điểm về toàn bộ thế giới* làm cơ sở để định hướng cho nhận thức và hành động của mình. Đó chính là thế giới quan. Tương tự như các tiên đề, với thế giới quan, sự chứng minh nào cũng không đủ căn cứ, trong khi niềm tin lại mách bảo độ tin cậy.

“Thế giới quan” là khái niệm có gốc tiếng Đức “Weltanschauung” lần đầu tiên được Cantor sử dụng trong tác phẩm *Phê phán năng lực phán đoán* (Kritik der Urteilskraft, 1790) dùng để chỉ thế giới quan sát được với nghĩa là thế giới trong sự cảm nhận của con người. Sau đó, F.Schelling đã bổ sung thêm cho khái niệm này một nội dung quan trọng là, khái niệm thế giới quan luôn có sẵn trong nó một sơ đồ xác định về thế giới, một sơ đồ mà không cần tới một sự giải thích lý thuyết nào cả. Chính theo nghĩa này mà Heghen đã nói đến “thế giới quan đạo đức”, J.Goethe (Gót) nói đến “thế giới quan thơ ca”, còn L.Ranke (Ranhco) - “thế giới quan tôn giáo”¹⁵. Kể từ đó, khái niệm thế giới quan như cách hiểu ngày nay đã phổ biến trong tất cả các trường phái triết học.

Khái niệm *thế giới quan* hiểu một cách ngắn gọn là hệ thống quan điểm của con người về thế giới. Có thể định nghĩa: *Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.*

Các khái niệm “Bức tranh chung về thế giới”, “Cảm nhận về thế giới”, “Nhận thức chung về cuộc đời”... khá gần gũi với khái niệm thế giới quan. Thế giới quan thường được coi là bao hàm trong nó nhân sinh quan - vì nhân sinh quan là quan niệm của con người về đời sống với các nguyên tắc, thái độ và định hướng giá trị của hoạt động người.

Những thành phần chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng. Trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan. Với tính cách là hệ quan điểm chỉ dẫn tư duy và hành động, thế giới quan là phương thức để con người chiếm lĩnh hiện thực, thiếu thế giới quan, con người không có phương hướng hành động.

Trong lịch sử phát triển của tư duy, thế giới quan thể hiện dưới nhiều hình thức

¹⁵ Хет: Некрасова Н.А., Некрасов С.И. (2005), *Мировоззрение как объект философской рефлексии* (Thế giới quan với tính cách là sự phản tư triết học), “Современные наукоемкие технологии” № 6, стр. 20 - 23.

http://www.rae.ru/snt/?section=content&op=show_article&article_id=4116, Шелер М. *Философское мировоззрение*, Избранные произведения. М., 1994.

đa dạng khác nhau, nên cũng được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan khoa học và thế giới quan triết học. Ngoài ba hình thức chủ yếu này, còn có thể có thế giới quan huyền thoại (mà một trong những hình thức thể hiện tiêu biểu của nó là *thần thoại Hy Lạp*); theo những căn cứ phân chia khác, thế giới quan còn được phân loại theo các thời đại, các dân tộc, các tộc người, hoặc thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường...¹⁶.

Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng (một cách ý thức hoặc không ý thức) trong mọi ngành khoa học và trong toàn bộ đời sống xã hội là thế giới quan triết học.

1.4.2. Hạt nhân lý luận của thế giới quan

Nói triết học là hạt nhân của thế giới quan, bởi *thứ nhất*, bản thân triết học chính là thế giới quan. *Thứ hai*, trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại... triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi. *Thứ ba*, với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường..., triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác. *Thứ tư*, thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.

Thế giới quan duy vật biện chứng được coi là đỉnh cao của các loại thế giới quan đã từng có trong lịch sử. Vì thế giới quan này đòi hỏi thế giới phải được xem xét trong dựa trên những nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Từ đây, thế giới và con người được nhận thức và theo quan điểm toàn diện, lịch sử, cụ thể và phát triển. Thế giới quan duy vật biện chứng bao gồm tri thức khoa học, niềm tin khoa học và lý tưởng cách mạng.

Khi thực hiện chức năng của mình, những quan điểm thế giới quan luôn có xu hướng được lý tưởng hóa, thành những khuôn mẫu văn hóa điều chỉnh hành vi. Ý nghĩa to lớn của thế giới quan thể hiện trước hết là ở điểm này.

Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Bởi lẽ, *thứ nhất*, những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan. *Thứ hai*, thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chinh phục thế giới. Trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Thế giới quan tôn giáo cũng là thế giới quan chung nhất, có ý nghĩa phổ biến đối

¹⁶ Xem: *Мировоззрение. Философский энциклопедический словарь* (Thế giới quan. Từ điển bách khoa triết học) (2010), <http://philosophy.niv.ru/doc/dictionary/philosophy/fc/slovar - 204 - 2.htm#zag - 1683>.

với nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Nhưng do bản chất là đặt niềm tin vào các tín điều, coi tín ngưỡng cao hơn lý trí, phủ nhận tính khách quan của tri thức khoa học, nên không được ứng dụng trong khoa học và thường dẫn đến sai lầm, tiêu cực trong hoạt động thực tiễn. Thế giới quan tôn giáo phù hợp hơn với những trường hợp con người giải thích thất bại của mình. Trên thực tế, cũng không ít nhà khoa học sùng đạo mà vẫn có phát minh, nhưng với những trường hợp này, mọi giải thích bằng nguyên nhân tôn giáo đều không thuyết phục; cần phải lý giải kỹ lưỡng hơn và sâu sắc hơn bằng những nguyên nhân vượt ra ngoài giới hạn của những tín điều.

Không ít người, trong đó có các nhà khoa học chuyên ngành, thường định kiến với triết học, không thừa nhận triết học có ảnh hưởng hay chi phối thế giới quan của mình. Tuy thế, với tính cách là một loại tri thức vĩ mô, giải quyết các vấn đề chung nhất của đời sống, ẩn giấu sâu trong mỗi suy nghĩ và hành vi của con người, tư duy triết học là một thành tố hữu cơ trong tri thức khoa học cũng như trong tri thức thông thường, là chỗ dựa tiềm thức của kinh nghiệm cá nhân, dù các cá nhân cụ thể có hiểu biết ở trình độ nào và thừa nhận đến đâu vai trò của triết học. Nhà khoa học và cả những người ít học, không có cách nào tránh được việc phải giải quyết các quan hệ ngẫu nhiên - tất yếu hay nhân quả trong hoạt động của họ, cả trong hoạt động khoa học chuyên sâu cũng như trong đời sống thường ngày. Nghĩa là, dù hiểu biết sâu hay nông cạn về triết học, dù yêu thích hay ghét bỏ triết học, con người vẫn bị chi phối bởi triết học, triết học vẫn có mặt trong thế giới quan của mỗi người. Vấn đề chỉ là thứ triết học nào sẽ chi phối con người trong hoạt động của họ, đặc biệt trong những phát minh, sáng tạo hay trong xử lý những tình huống gay gắt của đời sống.

Với các nhà khoa học, Ph.Ăngghen trong tác phẩm "Biện chứng của tự nhiên" đã viết: "Những ai phi bác triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hóa, tồi tệ nhất của những học thuyết triết học tồi tệ nhất... Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Vấn đề chỉ ở chỗ họ muốn bị chi phối bởi một thứ triết học tồi tệ hợp mốt hay họ muốn được hướng dẫn bởi một hình thức tư duy lý luận dựa trên sự hiểu biết về lịch sử tư tưởng và những thành tựu của nó"¹⁷.

Như vậy, triết học với tính cách là hạt nhân lý luận, trên thực tế, chi phối mọi thế giới quan, dù người ta có chú ý và thừa nhận điều đó hay không.

2. Vấn đề cơ bản của triết học

2.1. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học

Triết học, khác với một số loại hình nhận thức khác, trước khi giải quyết các vấn đề cụ thể của mình, nó buộc phải giải quyết một vấn đề có ý nghĩa nền tảng và là điểm

¹⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, *Sdd.* tr. 692-693.

xuất phát để giải quyết tất cả những vấn đề còn lại - vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức. Đây chính là *vấn đề cơ bản* của triết học. Ph.Ăngghen viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại”¹⁸.

Bằng kinh nghiệm hay bằng lý trí, con người rút cuộc đều phải thừa nhận rằng, hóa ra tất cả các hiện tượng trong thế giới này chỉ có thể, hoặc là hiện tượng vật chất, tồn tại bên ngoài và độc lập ý thức con người, hoặc là hiện tượng thuộc tinh thần, ý thức của chính con người. Những đối tượng nhận thức lạ lùng, huyền bí, hay phức tạp như linh hồn, đáng siêu nhiên, linh cảm, vô thức, vật thể, tia vũ trụ, ánh sáng, hạt Quark, hạt Strangelet, hay trường (Sphere)... , tất thảy cho đến nay vẫn không phải là hiện tượng gì khác nằm ngoài vật chất và ý thức. Để giải quyết được các vấn đề chuyên sâu của từng học thuyết về thế giới, thì câu hỏi đặt ra đối với triết học trước hết vẫn là: Thế giới tồn tại bên ngoài tư duy con người có quan hệ như thế nào với thế giới tinh thần tồn tại trong ý thức con người? Con người có khả năng hiểu biết đến đâu về sự tồn tại thực của thế giới? Bất kỳ trường phái triết học nào cũng không thể lảng tránh giải quyết *vấn đề này - mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy*.

Khi giải quyết vấn đề cơ bản, mỗi triết học không chỉ xác định nền tảng và điểm xuất phát của mình để giải quyết các vấn đề khác mà thông qua đó, lập trường, thế giới quan của các học thuyết và của các triết gia cũng được xác định.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn.

Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, khi truy tìm nguyên nhân cuối cùng của hiện tượng, sự vật, hay sự vận động đang cần phải giải thích, thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định.

Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? Nói cách khác, khi khám phá sự vật và hiện tượng, con người có dám tin rằng mình sẽ nhận thức được sự vật và hiện tượng hay không.

Cách trả lời hai câu hỏi trên quy định lập trường của nhà triết học và của trường phái triết học, xác định việc hình thành các trường phái lớn của triết học.

2.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn. Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật. Học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật, giải thích mọi hiện tượng của thế giới này bằng các nguyên nhân vật chất - nguyên nhân tận cùng của mọi vận

¹⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 403.

động của thế giới này là nguyên nhân vật chất. Ngược lại, những người cho rằng ý thức, tinh thần, ý niệm, cảm giác là cái có trước giới tự nhiên, được gọi là các nhà duy tâm. Các học thuyết của họ hợp thành các phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm, chủ trương giải thích toàn bộ thế giới này bằng các nguyên nhân tư tưởng, tinh thần - nguyên nhân tận cùng của mọi vận động của thế giới này là nguyên nhân tinh thần.

- *Chủ nghĩa duy vật*: Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác*, *chủ nghĩa duy vật siêu hình* và *chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời Cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng lại đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất và đưa ra những kết luận mà về sau người ta thấy mang nặng tính trực quan, ngây thơ, chất phác. Tuy hạn chế do trình độ nhận thức thời đại về vật chất và cấu trúc vật chất, nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời Cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới, không viện đến Thần linh, Thượng đế hay các lực lượng siêu nhiên.

+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và điển hình là ở thế kỷ thứ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển đạt được những thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời Cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, cơ giới - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản là ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo, đặc biệt là ở thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường Trung cổ sang thời Phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I. Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời Cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm*: Chủ nghĩa duy tâm gồm có hai phái: *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*.

Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là *là thứ tinh thần khách quan* có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường được gọi bằng những cái tên khác nhau như *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới, v.v..*

Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng ý thức, tinh thần là cái có trước và sản sinh ra giới tự nhiên. Bằng cách đó, chủ nghĩa duy tâm đã thừa nhận sự sáng tạo của một lực lượng siêu nhiên nào đó đối với toàn bộ thế giới. Vì vậy, tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm làm cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình, tuy có sự khác nhau đáng kể giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo đối với vận động. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và năng lực mạnh mẽ của tư duy.

Về phương diện nhận thức luận, sai lầm cố ý của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người.

Bên cạnh nguồn gốc nhận thức, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn có *nguồn gốc xã hội*. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội trước đây đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Trong lịch sử, giai cấp thống trị và nhiều lực lượng xã hội đã từng ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Học thuyết triết học nào chỉ thừa nhận một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là bản nguyên (nguồn gốc) của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

+ *Trường phái nhị nguyên luận*

Trong lịch sử triết học cũng có những nhà triết học giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Học thuyết triết học như vậy được gọi là *nhị nguyên luận*, điển hình là Descartes. Những người nhị nguyên luận thường là những người, trong trường hợp giải quyết một vấn đề nào đó, ở vào một thời điểm nhất định, là người duy vật, nhưng ở vào một thời điểm khác, và khi giải quyết một vấn đề khác, lại là người duy tâm. Song, xét đến cùng nhị nguyên luận thuộc về chủ nghĩa duy tâm.

Xưa nay, những quan điểm, học phái triết học thực ra là rất phong phú và đa

dạng. Nhưng dù đa dạng đến mấy, chúng cũng chỉ thuộc về hai lập trường cơ bản. *Triết học do vậy được chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.* Lịch sử triết học do vậy cũng chủ yếu là lịch sử đấu tranh của hai trường phái duy vật và duy tâm.

2.3. Thuyết có thể biết (Thuyết Khả tri) và thuyết không thể biết (Thuyết Bất khả tri)

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Với câu hỏi “Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?”, tuyệt đại đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) trả lời một cách khẳng định: thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người.

Học thuyết triết học khẳng định khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết Khả tri* (Gnosticism, Thuyết có thể biết). Thuyết khả tri khẳng định con người về nguyên tắc có thể hiểu được bản chất của sự vật. Nói cách khác, cảm giác, biểu tượng, quan niệm và nói chung ý thức mà con người có được về sự vật về nguyên tắc, là phù hợp với bản thân sự vật.

Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết không thể biết (thuyết bất khả tri)*. Theo thuyết này, con người, về nguyên tắc, không thể hiểu được bản chất của đối tượng. Kết quả nhận thức mà loài người có được, theo thuyết này, chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng. Các hình ảnh, tính chất, đặc điểm... của đối tượng mà các giác quan của con người thu nhận được trong quá trình nhận thức, cho dù có tính xác thực, cũng không cho phép con người đồng nhất chúng với đối tượng. Đó không phải là cái tuyệt đối tin cậy.

Bất khả tri không tuyệt đối phủ nhận những thực tại siêu nhiên hay thực tại được cảm giác của con người, nhưng vẫn khẳng định ý thức con người không thể đạt tới thực tại tuyệt đối hay thực tại như nó vốn có, vì mọi thực tại tuyệt đối đều nằm ngoài kinh nghiệm của con người về thế giới. Thuyết Bất khả tri cũng không đặt vấn đề về niềm tin, mà là chỉ phủ nhận khả năng vô hạn của nhận thức.

Thuật ngữ “thuyết bất khả tri” (Agnosticism) được đưa ra năm 1869 bởi T.H. Huxley (Hắc-xli) (1825 - 1895), nhà triết học tự nhiên người Anh, người đã khái quát thực chất của lập trường này từ các tư tưởng triết học của D. Hume (Hi-um) và Cantor. Đại biểu điển hình cho những nhà triết học bất khả tri cũng chính là Hium và Cantor.

Ít nhiều liên quan đến thuyết bất khả tri là sự ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp Cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy cực đoan về mặt nhận thức, nhưng *Hoài nghi luận* thời Phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội Trung cổ. *Hoài nghi luận* thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo.



Quan niệm bất khả tri đã có trong triết học ngay từ Êpiquya khi ông đưa ra những luận thuyết chống lại quan niệm đương thời về chân lý tuyệt đối. Nhưng phải đến Cantor, bất khả tri mới trở thành học thuyết triết học có ảnh hưởng sâu rộng đến triết học, khoa học và thần học châu Âu. Trước Cantor, Hium quan niệm tri thức con người chỉ dừng ở trình độ kinh nghiệm. Chân lý phải phù hợp với kinh nghiệm. Hium phủ nhận những sự trừu tượng hóa vượt quá kinh nghiệm, dù là những khái quát có giá trị. Nguyên tắc kinh nghiệm (Principle of Experience) của Hium thực ra có ý nghĩa đáng kể cho sự xuất hiện của các khoa học thực nghiệm. Tuy nhiên, việc tuyệt đối hóa kinh nghiệm đến mức phủ nhận các thực tại siêu nhiên, đã khiến Hium trở thành nhà bất khả tri luận.

Mặc dù quan điểm bất khả tri của Cantor không phủ nhận các thực tại siêu nhiên như Hium, nhưng với thuyết về *Vật tự nó* (Ding an sich, còn được dịch là *Vật tự thân*), Cantor đã tuyệt đối hóa sự bí ẩn của đối tượng được nhận thức. Cantor cho rằng con người không thể có được những tri thức đúng đắn, chân thực, bản chất về những thực tại nằm ngoài kinh nghiệm có thể cảm giác được. Việc khẳng định về sự bất lực của trí tuệ trước thế giới thực tại đã làm nên quan điểm bất khả tri vô cùng độc đáo của Cantor.

Trong lịch sử triết học, thuyết Bất khả tri và quan niệm *Vật tự nó* của Cantor đã bị Phoiobắc (Phoiobắc) và Hêghen phê phán gay gắt. Trên quan điểm duy vật biện chứng, Ph.Ăngghen tiếp tục phê phán Cantor, khi khẳng định khả năng nhận thức vô tận của con người. Theo Ph.Ăngghen, con người có thể nhận thức được và nhận thức được một cách đúng đắn bản chất của mọi sự vật và hiện tượng. Không có một ranh giới nào của *Vật tự nó* mà nhận thức của con người không thể vượt qua được. Ông viết: “Nếu chúng ta có thể minh chứng được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó từ những điều kiện của nó, và hơn nữa, còn bắt nó phải phục vụ mục đích của chúng ta, thì sẽ không còn có cái “vật tự nó” không thể nắm được của Cantor nữa”¹⁹.

Những người theo Khả tri luận tin tưởng rằng, nhận thức là một quá trình không ngừng đi sâu khám phá bản chất sự vật. Với quá trình đó, *Vật tự nó* sẽ buộc phải biến thành “Vật cho ta”.

3. Biện chứng và siêu hình

3.1. Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử

Các khái niệm “biện chứng” và “siêu hình” trong lịch sử triết học được dùng theo một số nghĩa khác nhau. Nghĩa xuất phát của từ “biện chứng” là nghệ thuật tranh luận

¹⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, Sdd. tr. 406.

để tìm chân lý bằng cách phát hiện mâu thuẫn trong cách lập luận (Do Xôcrát dùng). Nghĩa ban đầu của từ “siêu hình” là dùng để chỉ triết học, với tính cách là khoa học siêu cảm tính, phi thực nghiệm (Do Arixtôt dùng). Trong triết học hiện đại, đặc biệt là triết học mácxít, chúng được dùng, trước hết để chỉ hai phương pháp tư duy chung nhất đối lập nhau, đó là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

3.1.1. Phương pháp siêu hình

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các quan hệ được xem xét và coi các mặt đối lập với nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh; đồng nhất đối tượng với trạng thái tĩnh nhất thời đó. Thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, về các hiện tượng bề ngoài. Nguyên nhân của sự biến đổi được coi là nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình có cội nguồn hợp lý của nó từ trong khoa học cơ học cổ điển. Muốn nhận thức bất kỳ một đối tượng nào, trước hết con người phải tách đối tượng ấy ra khỏi những liên hệ nhất định và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Đó là phương pháp được đưa từ toán học và vật lý học cổ điển vào các khoa học thực nghiệm và vào triết học. Song, phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực khách quan, trong bản chất của nó, không rời rạc và không ngưng đọng như phương pháp tư duy này quan niệm.

Phương pháp siêu hình có công lớn trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến cơ học cổ điển. Nhưng khi mở rộng phạm vi khái quát sang giải quyết các vấn đề về vận động, về liên hệ thì lại làm cho nhận thức rơi vào phương pháp luận siêu hình. Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, phương pháp siêu hình “chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”²⁰.

3.1.2. Phương pháp biện chứng

+ Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó. Đối tượng và các thành phần của đối tượng luôn trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng nhau, ràng buộc, quy định lẫn nhau.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng phổ quát là phát triển. Quá trình vận động này thay đổi cả về lượng và cả về chất của các sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc của sự vận động, thay đổi đó là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn nội tại trong bản thân sự vật.

²⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, *Sđd.* tr. 37.

Quan điểm biện chứng cho phép chủ thể nhận thức không chỉ thấy những sự vật riêng biệt mà còn thấy cả mối liên hệ giữa chúng, không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, phát triển và tiêu vong của sự vật; không chỉ thấy trạng thái tĩnh của sự vật mà còn thấy cả trạng thái động của nó. Ph.Ăngghen nhận xét, rằng tư duy của nhà siêu hình chỉ dựa trên những phản đề tuyệt đối không thể dung nhau được, đối với họ một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, một sự vật không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau. Ngược lại, tư duy biện chứng là tư duy mềm dẻo, linh hoạt, không tuyệt đối hóa nghiêm ngặt những ranh giới. “Trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái “hoặc là...hoặc là” thì còn có cả “cái này lẫn cái kia” nữa, và thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập”. Nó thừa nhận một chính thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau²¹.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới, là phương pháp luận tối ưu của mọi khoa học.

3.2. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử của nó: *phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật*.

+ Hình thức thứ nhất là *phép biện chứng tự phát* thời Cổ đại. Các nhà biện chứng cả phương Đông lẫn phương Tây thời Cổ đại đã thấy được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên, những gì mà các nhà biện chứng thời đó thấy được chỉ là trực kiến, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.

+ Hình thức thứ hai là *phép biện chứng duy tâm*. Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Cantơ và người hoàn thiện là Hêghen. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của tư duy nhân loại, các nhà triết học Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng. Biện chứng, theo họ, bắt đầu từ tinh thần và kết thúc cũng ở tinh thần. Thế giới hiện thực chỉ là sự phản ánh *biện chứng của ý niệm* nên phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là *biện chứng duy tâm*.

+ Hình thức thứ ba là *phép biện chứng duy vật*. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I. Lênin và các nhà triết học hậu thế phát triển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của triết học cổ điển Đức, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng

²¹ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, *Sđd*, tr. 39, 696.

duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là *học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất*. Công lao của Mác và Ph.Ăngghen còn ở chỗ tạo được sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học nhân loại, làm cho phép biện chứng trở thành *phép biện chứng duy vật* và chủ nghĩa duy vật trở thành *chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

1.1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

Sự xuất hiện triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học. Đó là kết quả tất yếu của sự phát triển lịch sử tư tưởng triết học và khoa học của nhân loại, trong sự phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội, mà trực tiếp là thực tiễn đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Đó cũng là kết quả của sự thống nhất giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của C.Mác và Ph.Ăngghen.

1.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự phát triển rất mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc là đặc điểm nổi bật trong đời sống kinh tế - xã hội ở những nước chủ yếu của châu Âu. Nước Anh đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp và trở thành cường quốc công nghiệp lớn nhất. Ở Pháp, cuộc cách mạng công nghiệp đang đi vào giai đoạn hoàn thành. Cuộc cách mạng công nghiệp cũng làm cho nền sản xuất xã hội ở Đức được phát triển mạnh ngay trong lòng xã hội phong kiến. Nhận định về sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"²².

Sự phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính mình, do đó đã thể hiện rõ tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến.

Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt. Của cải xã hội tăng lên nhưng chẳng những lý tưởng về bình đẳng xã hội mà cuộc cách mạng tư tưởng nêu ra đã không thực

²² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.1995, tr. 603.

hiện được mà lại làm cho bất công xã hội tăng thêm, đối kháng xã hội sâu sắc hơn, những xung đột giữa vô sản và tư sản đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tính cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác.

Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ra đời, lớn lên cùng với sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp vô sản cũng đã đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến.

Khi chế độ tư bản chủ nghĩa được xác lập, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị xã hội và giai cấp vô sản là giai cấp bị trị thì mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản vốn mang tính chất đối kháng càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Lyông (Pháp) năm 1831, bị đàn áp và sau đó lại nổ ra vào năm 1834, “đã vạch ra một điều bí mật quan trọng - như một tờ báo chính thức của chính phủ hồi đó đã nhận định - đó là cuộc đấu tranh bên trong, diễn ra trong xã hội, giữa giai cấp những người có của và giai cấp những kẻ không có gì hết...”. Ở Anh, có phong trào Hiến chương vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX, là “phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị”²³. Nước Đức còn đang ở vào đêm trước của cuộc cách mạng tư sản, song sự phát triển công nghiệp trong điều kiện cách mạng công nghiệp đã làm cho giai cấp vô sản lớn nhanh, nên cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi cũng đã mang tính chất giai cấp tự phát và đã đưa đến sự ra đời một tổ chức vô sản cách mạng là “Đồng minh những người chính nghĩa”.

Trong hoàn cảnh lịch sử đó, giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng. Ở Anh và Pháp, giai cấp tư sản đang là giai cấp thống trị, lại hoảng sợ trước cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nên không còn là lực lượng cách mạng trong quá trình cải tạo dân chủ như trước. Giai cấp tư sản Đức đang lớn lên trong lòng chế độ phong kiến, vốn đã khiếp sợ bạo lực cách mạng khi nhìn vào tấm gương Cách mạng tư sản Pháp 1789, nay lại thêm sợ hãi trước sự phát triển của phong trào công nhân Đức. Nó mơ tưởng biến đổi nền quân chủ phong kiến Đức thành nền dân chủ tư sản một cách hoà bình. Vì vậy, giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử không chỉ có sứ mệnh là “kẻ phá hoại” chủ nghĩa tư bản mà còn là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.

²³ V.I. Lênin (1977). *Toàn tập*, t. 38, Nxb. Tiến bộ, Nxb. Tiến bộ tr. 365.

Triết học, theo cách nói của Hegel, là sự nắm bắt thời đại bằng tư tưởng. Vì vậy, thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng vô sản, đòi hỏi phải được soi sáng bởi lý luận nói chung và triết học nói riêng. Những vấn đề của thời đại do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đặt ra đã được phản ánh bởi tư duy lý luận từ những lập trường giai cấp khác nhau. Từ đó hình thành những học thuyết với tính cách là một hệ thống những quan điểm lý luận về triết học, kinh tế và chính trị xã hội khác nhau. Điều đó được thể hiện rất rõ qua các trào lưu khác nhau của chủ nghĩa xã hội thời đó. Sự lý giải về những khuyết tật của xã hội tư bản đương thời, về sự cần thiết phải thay thế nó bằng xã hội tốt đẹp, thực hiện được sự bình đẳng xã hội theo những lập trường giai cấp khác nhau đã sản sinh ra nhiều biến thể của chủ nghĩa xã hội như: “chủ nghĩa xã hội phong kiến”, “chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản”, “chủ nghĩa xã hội tư sản”,...

Sự xuất hiện giai cấp vô sản cách mạng đã tạo cơ sở xã hội cho sự hình thành lý luận tiên bộ và cách mạng mới. Đó là lý luận thể hiện thế giới quan cách mạng của giai cấp cách mạng triệt để nhất trong lịch sử, do đó, kết hợp một cách hữu cơ tính cách mạng và tính khoa học trong bản chất của mình; nhờ đó, nó có khả năng giải đáp bằng lý luận những vấn đề của thời đại đặt ra. Lý luận như vậy đã được sáng tạo nên bởi C.Mác và Ph.Ăngghen, trong đó triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận chung: cơ sở thế giới quan và phương pháp luận.

1.1.2. Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên

Nguồn gốc lý luận

Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Lênin viết: “Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chỉ ra một cách hoàn toàn rõ ràng rằng chủ nghĩa Mác không có gì là giống “chủ nghĩa tông phái”, hiểu theo nghĩa là một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới”. Người còn chỉ rõ, học thuyết của Mác “ra đời là sự thừa kế thắng và trực tiếp những học thuyết của những đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội”.

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt những “hạt nhân hợp lý” trong triết học của hai nhà triết học tiêu biểu là Hegel và Feuerbach, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng là những người theo học triết học Hegel. Sau này, cả hai đã từ bỏ chủ nghĩa duy tâm của triết học Hegel, các ông vẫn đánh giá cao tư tưởng biện chứng của nó. Chính cái “hạt nhân hợp lý” đó đã được Mác kế thừa bằng cách cải tạo, lột bỏ cái vỏ thần bí để xây dựng nên lý luận mới của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, C.Mác đã dựa vào truyền thống của chủ nghĩa duy vật triết học mà trực tiếp là chủ nghĩa duy vật

triết học của Feuerbach; đồng thời đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính chất siêu hình và những hạn chế lịch sử khác của nó. Từ đó C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng nên triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ. Với tính cách là những bộ phận hợp thành hệ thống lý luận của triết học Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng đều có sự biến đổi về chất so với nguồn gốc của chúng. Không thấy điều đó, mà hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng như sự lắp ghép cơ học chủ nghĩa duy vật của triết học Feuerbach với phép biện chứng Hegel, sẽ không hiểu được triết học Mác. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, C.Mác đã cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ, cả phép biện chứng của Hegel. C.Mác viết: “Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hegel về cơ bản mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa”. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi phép siêu hình, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người.

Sự hình thành tư tưởng triết học ở C.Mác và Ph.Ăngghen diễn ra trong sự tác động lẫn nhau và thâm nhập vào nhau với những tư tưởng, lý luận về kinh tế và chính trị - xã hội.

Việc kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị học với những đại biểu xuất sắc là Adam Smith (A.Xmit) và David Ricardo (Đ. Ricacđô) không những làm nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển triết học Mác. Chính Mác đã nói rằng, việc nghiên cứu những vấn đề triết học về xã hội đã khiến ông phải đi vào nghiên cứu kinh tế học và nhờ đó mới có thể đi tới hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Saint Simon (Xanh Ximông) và Charles Fourier (Sáclo Phuriê) là một trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác. Đương nhiên, đó là nguồn gốc lý luận trực tiếp của học thuyết Mác về chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, nếu như triết học Mác nói chung, chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng là tiền đề lý luận trực tiếp làm cho chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng thành khoa học, thì điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời với sự phát triển những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội của Mác.

Tiền đề khoa học tự nhiên

Cùng với những nguồn gốc lý luận trên, những thành tựu khoa học tự nhiên là những tiền đề cho sự ra đời triết học Mác. Điều đó được cắt nghĩa bởi mối liên hệ khăng khít giữa triết học và khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng. Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể đem lại. Vì thế, như Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi khi khoa học tự nhiên có những phát minh mang

tính chất vạch thời đại thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó.

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ tính hạn chế và sự bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới. Phương pháp tư duy siêu hình nổi bật ở thế kỷ XVII và XVIII đã trở thành một trở ngại lớn cho sự phát triển khoa học. Khoa học tự nhiên không thể tiếp tục nếu không “từ bỏ tư duy siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác”. Mặt khác, với những phát minh của mình, khoa học đã cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng vượt khỏi tính tự phát của phép biện chứng Cổ đại, đồng thời thoát khỏi vỏ thần bí của phép biện chứng duy tâm. Tư duy biện chứng ở triết học Cổ đại, như nhận định của Ph.Ăngghen, tuy mới chỉ là “một trực kiến thiên tài”; nay đã là kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học chặt chẽ dựa trên tri thức khoa học tự nhiên hồi đó. Ph.Ăngghen nêu bật ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa của Charles Darwin (Đácuy-n). Với những phát minh đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó. Đánh giá về ý nghĩa của những thành tựu khoa học tự nhiên thời ấy, Ph.Ăngghen viết: “Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: Tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và tuần hoàn vĩnh cửu”²⁴.

Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân, đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

*** Nhân tố chủ quan trong sự hình thành triết học Mác**

Triết học Mác xuất hiện không chỉ là kết quả của sự vận động và phát triển có tính quy luật của các nhân tố khách quan mà còn được hình thành thông qua vai trò của nhân tố chủ quan. Thiên tài và hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi của C.Mác và Ph.Ăngghen, lập trường giai cấp công nhân và tình cảm đặc biệt của hai ông đối với nhân dân lao động, hoà quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh

²⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 471.

thành nhân tố chủ quan cho sự ra đời của triết học Mác.

Sở dĩ C.Mác và Ph.Ăngghen đã làm nên được bước ngoặt cách mạng trong lí luận và xây dựng được một khoa học triết học mới, là vì hai ông là những thiên tài kiệt xuất có sự kết hợp nhuần nhuyễn và sâu sắc những phẩm chất tinh túy và uyên bác nhất của nhà bác học và nhà cách mạng. Chiều sâu của tư duy triết học, chiều rộng của nhãn quan khoa học, quan điểm sáng tạo trong việc giải quyết những nhiệm vụ do thực tiễn đặt ra là phẩm chất đặc biệt nổi bật của hai ông. C.Mác (1818 - 1883) đã bảo vệ luận án tiến sĩ triết học một cách xuất sắc khi mới 24 tuổi. Với một trí tuệ uyên bác bao trùm nhiều lĩnh vực rộng lớn và một nhãn quan chính trị đặc biệt nhạy cảm; C.Mác đã vượt qua những hạn chế lịch sử của các nhà triết học đương thời để giải đáp thành công những vấn đề bức thiết về mặt lí luận của nhân loại. “Thiên tài của Mác chính là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của nhân loại đã nêu ra”²⁵.

Cả C.Mác và Ph.Ăngghen đều xuất thân từ tầng lớp trên của xã hội đương thời, nhưng hai ông đều sớm tự nguyện hiến dâng cuộc đời mình cho cuộc đấu tranh vì hạnh phúc của nhân loại. Bản thân C.Mác và Ph.Ăngghen đều tích cực tham gia hoạt động thực tiễn. Từ hoạt động đấu tranh trên báo chí đến tham gia phong trào đấu tranh của công nhân, tham gia thành lập và hoạt động trong các tổ chức của công nhân... Sống trong phong trào công nhân, được tận mắt chứng kiến những sự bất công giữa ông chủ tư bản và người lao động làm thuê, hiểu sâu sắc cuộc sống khổ khổ của người lao động và thông cảm với họ, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đứng về phía những người cùng khổ, đấu tranh không mệt mỏi vì lợi ích của họ, trang bị cho họ một công cụ sắc bén để nhận thức và cải tạo thế giới. Gắn chặt hoạt động lí luận và hoạt động thực tiễn đã tạo nên động lực sáng tạo của C.Mác và Ph.Ăngghen.

Thông qua lao động khoa học nghiêm túc, công phu, đồng thời thông qua hoạt động thực tiễn tích cực không mệt mỏi, C.Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện một bước chuyển lập trường từ dân chủ cách mạng và nhân đạo chủ nghĩa sang lập trường giai cấp công nhân và nhân đạo cộng sản. Chỉ đứng trên lập trường giai cấp công nhân mới đưa ra được quan điểm duy vật lịch sử mà những người bị hạn chế bởi lập trường giai cấp cũ không thể đưa ra được; mới làm cho nghiên cứu khoa học thực sự trở thành niềm say mê nhận thức nhằm giải đáp vấn đề giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại.

Cũng như C.Mác, Ph.Ăngghen (1820 - 1895), ngay từ thời trai trẻ đã tỏ ra có năng khiếu đặc biệt và nghị lực nghiên cứu, học tập phi thường. C.Mác tìm thấy ở Ph.Ăngghen một người cùng tư tưởng, một người bạn nhất mực trung thủy và một

²⁵ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 23, Nxb. Tiến bộ, Nxb. Tiến bộ tr. 49.

người đồng chí trợ lực gắn bó mật thiết trong sự nghiệp chung. “Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình là tác phẩm sáng tạo của hai bác học kiêm chiến sĩ mà tình bạn đã vượt xa tất cả những gì là cảm động nhất trong những truyền thuyết của đời xưa kể về tình bạn của con người”²⁶.

1.2. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của Triết học Mác

1.2.1. Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844)

Các Mác sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818 tại Trier, Vương quốc Phổ. Ở Mác, tinh thần nhân đạo chủ nghĩa và xu hướng yêu tự do đã sớm hình thành và phát triển ngay thời thơ ấu, do ảnh hưởng tốt của gia đình, nhà trường và các quan hệ xã hội. Cuộc đời sinh viên của Mác đã được những phẩm chất đạo đức - tinh thần cao đẹp đó định hướng, không ngừng được bồi dưỡng và phát triển đưa ông đến với chủ nghĩa dân chủ cách mạng và quan điểm vô thần.

Sau khi tốt nghiệp trung học với bài luận nổi tiếng về bầu nhiệt huyết cách mạng của một thanh niên muốn chọn cho mình một nghề có thể cống hiến nhiều nhất cho nhân loại, C.Mác đến học luật tại Trường Đại học Bon và sau đó là Đại học Béclin. Chàng sinh viên Mác đầy hoài bão, đã tìm đến với triết học và sau đó là đến với hai nhà triết học nổi tiếng là Hegel và Feuerbach.

Thời kỳ này, C.Mác tích cực tham gia các cuộc tranh luận, nhất là ở *Câu lạc bộ tiến sĩ*. Ở đây người ta tranh luận về các vấn đề chính trị của thời đại, rèn vũ khí tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản đang tới gần. Lập trường dân chủ tư sản trong C.Mác ngày càng rõ rệt. Trong luận án tiến sĩ triết học của mình, C.Mác viết: “Giống như Prômêtê sau khi đã đánh cắp lửa từ trên trời xuống, đã bắt đầu xây dựng nhà cửa và cư trú trên trái đất, triết học cũng vậy, sau khi bao quát được toàn bộ thế giới, nó nổi dậy chống lại thế giới các hiện tượng”. Triết học Hegel với tinh thần biện chứng cách mạng của nó được Mác xem là chân lý, nhưng lại là chủ nghĩa duy tâm, vì thế đã nảy sinh mâu thuẫn giữa hạt nhân lí luận duy tâm với tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần trong thế giới quan của tiến sĩ C.Mác. Và mâu thuẫn này đã từng bước được giải quyết trong quá trình kết hợp hoạt động lí luận với thực tiễn đấu tranh cách mạng của C.Mác.

Tháng 4 năm 1841, sau khi nhận bằng tiến sĩ triết học tại Đại học Tổng hợp Giênná, C.Mác trở về với dự định xin vào giảng dạy triết học ở Trường Đại học Tổng hợp Bon và sẽ cho xuất bản một tờ tạp chí với tên gọi là *Tư liệu của chủ nghĩa vô thần* nhưng đã không thực hiện được, vì Nhà nước Phổ đã thực hiện chính sách phản động,

²⁶ V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, t. 2, Nxb. Tiến bộ, Nxb. Tiến bộ tr. 12.

đàn áp những người dân chủ cách mạng. Trong hoàn cảnh ấy, C.Mác cùng một số người thuộc phái *Hegel trẻ* đã chuyển sang hoạt động chính trị, tham gia vào cuộc đấu tranh trực tiếp chống chủ nghĩa chuyên chế Phổ, giành quyền tự do dân chủ. Bài báo *Nhận xét bản chỉ thị mới nhất về chế độ kiểm duyệt của Phổ* được C.Mác viết vào đầu 1842 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời hoạt động cũng như sự chuyển biến tư tưởng của ông.

Vào đầu năm 1842, tờ báo *Sông Ranh* ra đời. Sự chuyển biến bước đầu về tư tưởng của C.Mác diễn ra trong thời kỳ ông làm việc ở báo này. Từ một cộng tác viên (tháng 5 - 1842), bằng sự năng nổ và sắc sảo của mình, C.Mác đã trở thành một biên tập viên đóng vai trò linh hồn của tờ báo (tháng 10 - 1842) và làm cho nó có vị thế như một cơ quan ngôn luận chủ yếu của phái dân chủ - cách mạng.

Thực tiễn đấu tranh trên báo chí cho tự do dân chủ đã làm cho tư tưởng dân chủ - cách mạng ở C.Mác có nội dung ngày càng chính xác hơn, theo hướng đấu tranh “vì lợi ích của quần chúng nghèo khổ bất hạnh về chính trị và xã hội”²⁷. Mặc dù lúc này, ở C.Mác, tư tưởng cộng sản chủ nghĩa chưa được hình thành, nhưng, ông cho rằng đó là một hiện tượng “có ý nghĩa châu Âu”, cần nghiên cứu một cách cẩn cù và sâu sắc”²⁸. Thời kỳ này, thế giới quan triết học của ông, nhìn chung, vẫn đứng trên lập trường duy tâm, nhưng chính thông qua cuộc đấu tranh chống chính quyền nhà nước đương thời, C.Mác cũng đã nhận ra rằng, *các quan hệ khách quan* quyết định hoạt động của nhà nước là những lợi ích, và nhà nước Phổ chỉ là “*Cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân*”²⁹.

Như vậy, qua thực tiễn đã làm nảy nở khuynh hướng duy vật ở Mác. Sự nghi ngờ của Mác về tính “tuyệt đối đúng” của học thuyết Hegel về nhà nước, trên thực tế, đã trở thành *bước đột phá theo hướng duy vật* trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa tinh thần dân chủ - cách mạng sâu sắc với hạt nhân lí luận là triết học duy tâm tư biện trong thế giới quan của ông. Sau khi báo *Sông Ranh* bị cấm (1/4/1843), Mác đặt ra cho mình nhiệm vụ duyệt lại một cách có phê phán quan niệm của Hegel về xã hội và nhà nước, với mục đích tìm ra những động lực thực sự để tiến hành biến đổi thế giới bằng thực tiễn cách mạng. Trong thời gian ở Croixsmác (nơi Mác kết hôn và ở cùng với Gienny từ tháng 5 đến tháng 10/1843), C.Mác đã tiến hành nghiên cứu có hệ thống triết học pháp quyền của Hegel, đồng thời với nghiên cứu lịch sử một cách cơ bản. Trên cơ sở đó, Mác viết tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, Mác đã nồng nhiệt tiếp nhận quan niệm duy vật của triết học Feuerbach. Song, Mác cũng sớm nhận thấy những điểm yếu trong

²⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1978), *Toàn tập, t. 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 170.

²⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1978), *Toàn tập, t. 1, Sđd.* tr. 173.

²⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1978), *Toàn tập, t. 1, Sđd.* tr. 229.

triết học của Feuerbach, nhất là việc Feuerbach lảng tránh những vấn đề chính trị nóng hổi. Sự phê phán sâu rộng triết học của Hegel, việc khái quát những kinh nghiệm lịch sử phong phú cùng với ảnh hưởng to lớn của quan điểm duy vật và nhân văn trong triết học Feuerbach đã tăng thêm xu hướng duy vật trong thế giới quan của Mác.

Cuối tháng 10/1843, sau khi từ chối lời mời cộng tác của nhà nước Phổ, Mác đã sang Pari. Ở đây, không khí chính trị sôi sục và sự tiếp xúc với các đại biểu của giai cấp vô sản đã dẫn đến *bước chuyển dứt khoát* của ông sang lập trường của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Các bài báo của Mác đăng trong tạp chí *Niên giám Pháp - Đức* (Tờ báo do Mác và Ăc-nôn Rugơ - một nhà chính luận cấp tiến, thuộc *phái Hegel trẻ*, sáng lập và ấn hành) được xuất bản tháng 2/1844, đã đánh dấu việc hoàn thành bước chuyển dứt khoát đó. Đặc biệt là bài *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel. Lời nói đầu*, C.Mác đã phân tích một cách sâu sắc theo quan điểm duy vật cả ý nghĩa lịch sử to lớn và mặt hạn chế của cuộc cách mạng tư sản (cái mà Mác gọi là “Sự giải phóng chính trị” hay cuộc cách mạng bộ phận); đã phác thảo những nét đầu tiên về “Cuộc cách mạng triệt để” và chỉ ra “cái khả năng tích cực” của sự giải phóng đó “chính là giai cấp vô sản”. Theo C.Mác, gắn bó với cuộc đấu tranh cách mạng, lí luận tiên phong có ý nghĩa cách mạng to lớn và trở thành một sức mạnh vật chất; rằng triết học đã tìm thấy *giai cấp vô sản là vũ khí vật chất* của mình, đồng thời giai cấp vô sản cũng tìm thấy *triết học là vũ khí tinh thần* của mình³⁰. Tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là điểm xuất phát của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Như vậy, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học duy vật biện chứng và triết học duy vật lịch sử cũng đồng thời là quá trình hình thành chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Cũng trong thời gian ấy, thế giới quan cách mạng của Ph.Ăngghen đã hình thành một cách độc lập với Mác. Ph.Ăngghen sinh ngày 28/11/1820, trong một gia đình chủ xưởng sợi ở Bắcmén thuộc tỉnh Ranh. Khi còn là học sinh trung học, Ph.Ăngghen đã căm ghét sự chuyên quyền và độc đoán của bọn quan lại. Ph.Ăngghen nghiên cứu triết học rất sớm, ngay từ khi còn làm ở văn phòng của cha mình và sau đó trong thời gian làm nghĩa vụ quân sự. Ông giao thiệp rộng với nhóm Hegel trẻ và tháng 3/1842 đã cho xuất bản cuốn *Sêlinh và việc chúa truyền*, trong đó chỉ trích nghiêm khắc những quan niệm thần bí, phản động của Joseph Schelling (Sêlinh). Tuy thế, chỉ thời gian gần hai năm sống ở Manchester (Anh) từ mùa thu năm 1842 (sau khi hết hạn nghĩa vụ quân sự), với việc tập trung nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia vào phong trào công nhân (phong trào Hiến chương) mới dẫn đến bước chuyển căn bản trong thế giới quan của ông sang chủ nghĩa

³⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, t.1*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 589.

duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Năm 1844, *Niên giám Pháp - Đức* cũng đăng các tác phẩm *Phác thảo góp phần phê phán kinh tế chính trị học, Tình cảnh nước Anh, Tóm tắt Cáclây, Quá khứ và hiện tại* của Ph.Ăngghen. Các tác phẩm đó cho thấy, ông đã đứng trên quan điểm duy vật biện chứng và lập trường của chủ nghĩa xã hội để phê phán kinh tế chính trị học của Adam Smith và Ricardo, vạch trần quan điểm chính trị phản động của Thomas Carlyle (T. Cáclây) - một người phê phán chủ nghĩa tư bản, nhưng trên lập trường của giai cấp quý tộc phong kiến, từ đó, phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Đến đây, quá trình chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản ở Ph.Ăngghen cũng đã hoàn thành.

Tháng 8/1844, Ph.Ăngghen rời Manchester về Đức, rồi qua Paris và gặp Mác ở đó. Sự nhất trí về tư tưởng đã dẫn đến tình bạn vĩ đại của Mác và Ph.Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một thế giới quan mới mang tên C.Mác - thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản. Như vậy, mặc dù C.Mác và Ăngghen hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động khoa học trong những điều kiện khác nhau, nhưng những kinh nghiệm thực tiễn và kết luận rút ra từ nghiên cứu khoa học của hai ông là thống nhất, đều gặp nhau ở phát hiện sứ mệnh lịch sử giai cấp vô sản, từ đó hình thành quan điểm duy vật biện chứng và tư tưởng cộng sản chủ nghĩa.

1.2.2. Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Đây là thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen, sau khi đã tự giải phóng mình khỏi hệ thống triết học cũ, bắt tay vào xây dựng những nguyên lý nền tảng cho một triết học mới.

C.Mác viết *Bản thảo kinh tế - triết học 1844* trình bày khái lược những quan điểm kinh tế và triết học của mình thông qua việc tiếp tục phê phán triết học duy tâm của Hegel và phê phán kinh tế chính trị học cổ điển của Anh. Lần đầu tiên Mác đã chỉ ra *mặt tích cực* trong phép biện chứng của triết học Hegel. Ông phân tích phạm trù “lao động tự tha hoá”, xem sự tha hoá của lao động như một tất yếu lịch sử, sự tồn tại và phát triển của “lao động bị tha hoá” gắn liền với sở hữu tư nhân, được phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản và điều đó dẫn tới “sự tha hoá của con người khỏi con người”. Việc khắc phục sự tha hoá chính là sự xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, giải phóng người công nhân khỏi “lao động bị tha hoá” dưới chủ nghĩa tư bản, cũng là sự giải phóng con người nói chung.

C.Mác luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội, khác với quan niệm của các môn phái chủ nghĩa cộng sản không tương đương thời, thực chất chỉ là thứ chủ nghĩa cộng sản quay lại với “sự giản dị, không tự nhiên

của con người *nghèo khổ* và không có nhu cầu”³¹. C.Mác cũng tiến xa hơn Feuerbach rất nhiều trong quan niệm về chủ nghĩa cộng sản tuy vẫn dùng những thuật ngữ của triết học Feuerbach, “Chủ nghĩa cộng sản coi như chủ nghĩa tự nhiên = chủ nghĩa nhân đạo”³².

Tác phẩm *Gia đình thần thánh* là công trình của Mác và Ph.Ăngghen, được xuất bản tháng 2/1845. Tác phẩm này đã chứa đựng “quan niệm hầu như đã hoàn thành của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản”, và cho thấy “Mác đã tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản của toàn bộ “hệ thống” của ông.... tức là tư tưởng về những quan hệ xã hội của sản xuất”³³.

Mùa xuân 1845, *Luận cương về Feuerbach* ra đời. Ph.Ăngghen đánh giá đây là văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới. Tư tưởng xuyên suốt của luận cương là vai trò quyết định của thực tiễn đối với đời sống xã hội và tư tưởng về sứ mệnh “cải tạo thế giới” của triết học Mác. Trên cơ sở quan điểm thực tiễn đúng đắn, Mác đã phê phán toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia và bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, vận dụng quan điểm duy vật biện chứng để chỉ ra mặt xã hội của bản chất con người, với luận điểm “trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội”³⁴.

Cuối năm 1845 - đầu năm 1846, C.Mác và Ph.Ăngghen viết chung tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* trình bày quan điểm duy vật lịch sử một cách hệ thống - xem xét lịch sử xã hội xuất phát từ *con người hiện thực*, khẳng định: “Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống”³⁵ mà sản xuất vật chất là hành vi lịch sử đầu tiên của họ. Phương thức sản xuất vật chất không chỉ là tái sản xuất sự tồn tại thể xác của cá nhân, mà “nó là một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của hoạt động sống của họ, một *phương thức sinh sống* nhất định của họ”³⁶.

Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Với việc nghiên cứu biện chứng giữa những “sức sản xuất của xã hội” (tức lực lượng sản xuất) và những hình thức giao tiếp (tức các quan hệ sản xuất), phát hiện ra quy luật vận động và phát triển nền sản xuất vật chất của xã hội. Cùng với *Hệ tư tưởng Đức*, triết học Mác đã đi tới nhận thức đời sống xã hội bằng một hệ thống các quan điểm lí luận thực sự khoa học, đã *hình thành, tạo cơ sở lí luận khoa học* vững chắc cho sự phát triển tư tưởng cộng sản chủ

³¹ C.Mác (1962), *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. tr. 126.

³² C.Mác (1962), *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, *Sđđ*, tr.128.

³³ V.I. Lênin (1963) *Toàn tập*, t. 29. Nxb. Tiến bộ, Mátxcovat.29, tr. 11-32 (tiếng Nga).

³⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 29.

³⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, *Sđđ*. tr. 11.

³⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, *Sđđ*. tr. 30.

nghĩa của C.Mác và Ph.Ăngghen.

Hai ông đã đưa ra phương pháp tiếp cận khoa học để nhận thức chủ nghĩa cộng sản. Theo đó, chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao đẹp của nhân loại, nhưng được thực hiện từng bước với những mục tiêu cụ thể nào, bằng con đường nào, thì điều đó còn tùy thuộc vào điểm xuất phát và chỉ có qua phong trào thực tiễn mới tìm ra được những hình thức và bước đi thích hợp. “Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xoá bỏ trạng thái hiện nay”³⁷.

Năm 1847, C.Mác viết tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, như chính Mác sau này đã nói, “Chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ *Tư bản* sau hai mươi năm trời lao động”³⁸. Năm 1848, C.Mác cùng với Ph.Ăngghen viết tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Đây là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác, trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. “Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất, sâu sắc nhất về sự phát triển, lí luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thể giới của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo một xã hội mới xã hội cộng sản”³⁹. Với hai tác phẩm này, chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lí luận nền tảng của ba bộ phận hợp thành của nó và sẽ được Mác và Ph.Ăngghen tiếp tục *bổ sung, phát triển* trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khái quát những thành tựu khoa học của nhân loại.

1.2.3. Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lí luận triết học (1848 - 1895)

Học thuyết Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển trong sự gắn bó mật thiết hơn nữa với thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân mà C.Mác và Ph.Ăngghen vừa là những đại biểu tư tưởng vừa là lãnh tụ thiên tài. Bằng hoạt động lí luận của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành phong trào tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ. Và chính trong quá trình đó, học thuyết của các ông không ngừng được phát triển một cách hoàn bị.

³⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, Sđd. tr. 51.

³⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.19, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 334.

³⁹ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 26, Nxb. Tiến bộ, Nxb. Tiến bộ tr. 57.

Trong thời kỳ này, Mác viết hàng loạt tác phẩm quan trọng. Hai tác phẩm: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* và *Ngày 18 tháng Suong mù của Lui Bônápácơ* đã tổng kết cuộc cách mạng Pháp (1848 - 1849). Các năm sau, cùng với những hoạt động tích cực để thành lập Quốc tế I, Mác đã tập trung viết tác phẩm khoa học chủ yếu của mình là bộ *Tư bản* (tập 1 xuất bản 9/1867), rồi viết *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học* (1859).

Bộ *Tư bản* không chỉ là công trình đồ sộ của Mác về kinh tế chính trị học mà còn là bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung. Lênin khẳng định, trong *Tư bản* "Mác không để lại cho chúng ta "*Lôgíc học*" (với chữ L viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *Lôgíc của Tư bản*"⁴⁰.

Năm 1871, Mác viết *Nội chiến ở Pháp*, phân tích sâu sắc kinh nghiệm của Công xã Pari. Năm 1875, Mác cho ra đời một tác phẩm quan trọng về con đường và mô hình của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa - tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gô ta*.

Trong khi đó, Ph.Ăngghen đã phát triển triết học Mác thông qua cuộc đấu tranh chống lại những kẻ thù đủ loại của chủ nghĩa Mác và bằng việc khái quát những thành tựu của khoa học. *Biện chứng của tự nhiên* và *Chống Duyrinh* lần lượt ra đời trong thời kỳ này. Sau đó Ph.Ăngghen viết tiếp các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (1884) và *Lútวิช Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886)... Với những tác phẩm trên, Ph.Ăngghen đã trình bày học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng dưới dạng một *hệ thống* lí luận tương đối độc lập và hoàn chỉnh. Sau khi Mác qua đời (14/03/1883), Ph.Ăngghen đã hoàn chỉnh và xuất bản hai quyển còn lại trong bộ *Tư bản* của Mác (trọn bộ ba quyển). Những ý kiến bổ sung, giải thích của Ph.Ăngghen đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển triết học Mác.

1.3. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện

Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học nhân loại. Kế thừa một cách có phê phán những thành tựu của tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học mới về chất, hoàn bị nhất, triệt để nhất, trong đó có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng, giữa quan niệm duy vật về tự nhiên với quan niệm duy vật về đời sống xã hội, giữa việc giải thích hiện thực về mặt triết học với cuộc đấu tranh cải tạo hiện thực bởi thực tiễn cách mạng, trở thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và chính đảng của

⁴⁰ V.I. Lênin (1981), *Toàn tập*, t. 29, *Sđd.* tr.359.

nó để nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện.

1.3.1. C.Mác và Ph.Ăngghen, đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng

Trước Mác, các học thuyết triết học duy vật cũng đã chứa đựng không ít những luận điểm riêng biệt thể hiện tinh thần biện chứng. Song, do hạn chế của điều kiện xã hội và của trình độ phát triển khoa học, nên, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng tách rời nhau. Khắc phục nhược điểm của chủ nghĩa duy vật Feuerbach là quan điểm triết học nhân bản, xem xét con người tộc loại, phi lịch sử, phi giai cấp, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng chủ nghĩa duy vật triết học chân chính khoa học bằng cách xuất phát từ con người thực hiện - con người hoạt động thực tiễn mà trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất và thực tiễn đấu tranh chính trị - xã hội. Nói cách khác, chủ nghĩa duy vật cũ là chủ nghĩa duy vật bị "cầm tù" trong cách nhìn chật hẹp, phiến diện của phép siêu hình và duy tâm về xã hội. Trong khi đó, phép biện chứng lại được phát triển trong cái vỏ duy tâm thần bí của một số đại biểu triết học cổ điển Đức, đặc biệt trong triết học Hegel. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra cơ sở duy tâm của triết học Hegel, vạch ra mâu thuẫn chủ yếu giữa hệ thống triết học bảo thủ, giáo điều với phương pháp biện chứng cách mạng. Hệ thống triết học của Hegel đã coi thường nội dung đời sống thực tế và xuyên tạc bức tranh khoa học hiện thực. Phép biện chứng duy tâm của Hegel đã bắt lực trước sự phân tích thực tiễn, phân tích sự phát triển của nền sản xuất vật chất và đặc biệt là bắt lực trước sự phân tích các sự kiện chính trị. Với việc kết hợp một cách tài tình giữa việc giải phóng chủ nghĩa duy vật khỏi tính chất trực quan, máy móc siêu hình và giải phóng phép biện chứng khỏi tính chất duy tâm thần bí, Mác và Ph.Ăngghen, lần đầu tiên trong lịch sử, đã sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

1.3.2. C.Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học

Trong quá trình xây dựng thế giới quan mới, C.Mác và Ph.Ăngghen không hề phủ nhận, mà trái lại, đã đánh giá cao vai trò của các nhà triết học và các học thuyết triết học tiên bộ trong sự phát triển xã hội. Tuy vậy, các ông cũng khẳng định rằng, khuyết điểm chủ yếu của các học thuyết duy vật trước Mác là chưa có quan điểm đúng đắn về thực tiễn, do đó, thiếu tính triệt để, chỉ duy vật về tự nhiên, chưa thoát khỏi quan niệm duy tâm về lịch sử xã hội. Trong lúc đó, phép biện chứng duy tâm của Hegel coi sự vận động phát triển theo quy luật biện chứng là ý niệm tuyệt đối, tinh

thần thể giới, phủ nhận quá trình vận động biện chứng của thực tiễn lịch sử xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội và mở rộng vào nghiên cứu một lĩnh vực đặc thù của thế giới vật chất là tồn tại có hoạt động con người, tồn tại thống nhất, khách quan - chủ quan. Với việc kết hợp một cách thiên tài giữa quá trình cải tạo triết để chủ nghĩa duy vật và cải tạo những quan điểm duy tâm về lịch sử xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã “làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học”⁴¹. Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử là một cuộc cách mạng thực sự trong triết học về xã hội - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện trong triết học.

1.3.3. C.Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới vào triết học, sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học - triết học duy vật biện chứng

Phương thức theo đó C.Mác và Ph.Ăngghen sáng tạo ra một triết học hoàn toàn mới, chính là việc các ông đã khám phá ra bản chất, vai trò của thực tiễn, luôn gắn bó một cách hữu cơ giữa quá trình phát triển lí luận với thực tiễn xã hội, nhất là thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động. *Thống nhất giữa lí luận và thực tiễn* là động lực chính để C.Mác và Ph.Ăngghen sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học, đồng thời trở thành một nguyên tắc, một đặc tính mới của triết học duy vật biện chứng.

Với sự ra đời của triết học Mác, *vai trò xã hội của triết học* cũng như vị trí của nó trong hệ thống tri thức khoa học của nhân loại cũng có sự biến đổi rất căn bản. Giờ đây, triết học không chỉ có chức năng giải thích thế giới hiện tồn, mà còn phải trở thành công cụ nhận thức khoa học để cải tạo thế giới bằng cách mạng. “Các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới”⁴². Luận điểm đó của Mác không những chỉ ra sự khác nhau về nguyên tắc giữa triết học của các ông với tất cả các học thuyết triết học trước đó, mà còn là sự khái quát một cách cô đọng, sâu sắc thực chất cuộc cách mạng do các ông thực hiện trong lĩnh vực này.

Lần đầu tiên trong lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đã công khai *tính giai cấp* của triết học, biến triết học của mình thành vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản. “Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình”⁴³. Do gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản - giai cấp tiên bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi

⁴¹ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 23, Nxb. Tiến bộ, Nxb. Tiến bộ tr. 53.

⁴² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, *Sđd.* tr. 12.

⁴³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.1, *Sđd.* tr. 589.

ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và sự phát triển xã hội - mà triết học Mác, đến lượt nó, lại trở thành hạt nhân lí luận khoa học cho thế giới quan cộng sản của giai cấp công nhân. Sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa lí luận của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào từ trình độ tự phát lên tự giác - một điều kiện tiên quyết để thực hiện được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Ở triết học Mác, *tính đảng và tính khoa học thống nhất hữu cơ* với nhau. Triết học Mác mang tính đảng là triết học duy vật biện chứng đồng thời mang bản chất khoa học và cách mạng. Càng thể hiện tính đảng - duy vật biện chứng triệt để, thì càng mang bản chất khoa học và cách mạng sâu sắc, và ngược lại.

Triết học Mác ra đời cũng đã chấm dứt tham vọng ở nhiều nhà triết học muốn biến triết học thành “khoa học của mọi khoa học”, xác lập đúng đắn *mối quan hệ giữa triết học với khoa học cụ thể*. Trên thực tế, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng lí luận triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Ph.Ăngghen đã vạch ra rằng, mỗi lần có phát minh vạch thời đại, ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật không trách khỏi phải thay đổi hình thức của nó. Đến lượt mình, triết học Mác ra đời đã trở thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của mọi khoa học cụ thể. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay càng chứng tỏ sự cần thiết phải có tư duy biện chứng duy vật và ngược lại, chỉ có dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại để phát triển thì triết học Mác mới không ngừng nâng cao được sức mạnh “cải tạo thế giới” của mình.

Một trong những đặc trưng nổi bật của triết học Mác là *tính sáng tạo*. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác là kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học công phu và sáng tạo của C.Mác và Ph.Ăngghen. Lịch sử hình thành, phát triển của triết học Mác cho thấy đây chính là một học thuyết triết học chân chính khoa học đã và đang phát triển giữa dòng văn minh nhân loại, gắn với thực tiễn sinh động của phong trào công nhân. Sáng tạo chính là đặc trưng chủ yếu ngay trong bản chất của triết học Mác - một học thuyết phản ánh thế giới vật chất luôn luôn vận động phát triển. Triết học Mác là một hệ thống mở luôn luôn được bổ sung, phát triển bởi những thành tựu khoa học và thực tiễn. Không được coi những nguyên lý triết học Mác là những giáo điều, mà chỉ là kim chỉ nam cho nhận thức và hành động, cần phải vận dụng một cách sáng tạo trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể.

Triết học Mác mang trong mình *tính nhân đạo cộng sản*. Đó chính là lí luận khoa học xuất phát từ con người, vì mục tiêu giải phóng con người, trước hết là giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động khỏi mọi sự áp bức bóc lột, phát triển tự do, toàn diện con người.

Như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới của triết học, sáng tạo ra một học thuyết triết học cao hơn, phong phú hơn, hoàn bị hơn - triết học duy vật biện chứng, trở thành một khoa học chân chính, vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng con người và giải phóng xã hội.

1.4. Giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác

Triết học Mác là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản trong nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là học thuyết về sự phát triển luôn đòi hỏi được bổ sung, phát triển không ngừng. V.I. Lênin nhấn mạnh: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm, trái lại chúng ta tin tưởng rằng, lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn lạc hậu với cuộc sống”⁴⁴. V.I. Lênin và những người cộng sản đã kế tục trung thành, bảo vệ và phát triển sáng tạo cả ba bộ phận của chủ nghĩa Mác, đáp ứng đòi hỏi khách quan của thời đại mới.

1.4.1. Hoàn cảnh lịch sử V.I. Lênin phát triển triết học Mác

Sự hình thành giai đoạn Lênin trong triết học Mác gắn liền với các sự kiện quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Đó là sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa đế quốc; giai cấp tư sản ngày càng bộc lộ rõ tính chất phản động của mình, chúng điên cuồng sử dụng bạo lực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; sự chuyển biến của trung tâm cách mạng thế giới vào nước Nga và sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đã đặt ra trước những người Mácxít những nhiệm vụ cấp bách, đó là sự cần thiết phải nghiên cứu giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; soạn thảo chiến lược, sách lược đấu tranh của giai cấp vô sản và đội tiền phong của nó là Đảng cộng sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; tiếp tục làm giàu và phát triển triết học Mác, v.v. Những nhiệm vụ đó đã được V.I. Lênin giải quyết một cách trọn vẹn trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những phát minh lớn trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (đặc biệt là trong lĩnh vực vật lý học) được thực hiện đã làm đảo lộn quan niệm về thế giới của vật lý học cổ điển. Việc phát hiện ra tia phóng xạ; phát hiện ra điện tử; chứng minh được sự thay đổi và phụ thuộc của khối lượng vào không gian, thời gian vào vật chất vận động.v.v có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt thế giới quan... Lợi dụng tình hình đó, những người theo chủ nghĩa duy tâm, cơ hội, xét lại...tấn công lại chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác. Việc luận giải trên cơ sở chủ

⁴⁴ V.I. Lênin (1974), *Toàn tập*, t. 4, Nxb. Tiến bộ, Nxb. Tiến bộ tr. 232.

nghĩa duy vật biện chứng những thành tựu mới của khoa học tự nhiên; phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là những nhiệm vụ đặt ra cho triết học. V.I. Lênin - nhà tư tưởng vĩ đại của thời đại, từ những phát minh vĩ đại của khoa học tự nhiên, đã nhìn thấy bước khởi đầu của một cuộc cách mạng khoa học, ông cũng đã vạch ra và khái quát những tư tưởng cách mạng từ những phát minh vĩ đại đó.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã tiến hành một cuộc tấn công điên cuồng trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, nhằm chống lại các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Rất nhiều trào lưu tư tưởng lý luận phản động xuất hiện: thuyết Kant mới; chủ nghĩa thực dụng; chủ nghĩa thực chứng; chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (biến tướng của chủ nghĩa Makhơ); lý luận về con đường thứ ba, v.v.. Thực chất, giai cấp tư sản muốn thay thế chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác bằng thứ lý luận chiết chung, pha trộn của thế giới quan duy tâm, tôn giáo. Vì thế, việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới đã được V.I. Lênin xác định là những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng.

1.4.2. V.I. Lênin trở thành người kế tục trung thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác và triết học Mác trong thời đại mới - thời đại đế quốc chủ nghĩa và quá độ lên chủ nghĩa xã hội

V.I. Lênin sinh ngày 22 tháng 4 năm 1870 tại thành phố Ximbiécxcơ của nước Nga trong một gia đình có sáu anh chị em được bố, mẹ cho học hành toàn diện và giáo dục trở thành những người yêu lao động, trung thực, khiêm tốn, nhạy bén đều trở thành những người cách mạng. Ngay từ nhỏ Lênin đã nổi tiếng là người tinh nhanh, vui vẻ, say mê và nghiêm túc trong việc học hành. Tính cách và quan điểm của Lênin thời trẻ được hình thành dưới ảnh hưởng của nền giáo dục gia đình, nền văn học Nga và cuộc sống xung quanh. Năm 17 tuổi, do tham gia tích cực vào phong trào sinh viên, V.I. Lênin bị đuổi khỏi trường Đại học Tổng hợp Căđan và bị bắt giam. Từ đó, Người bước vào con đường đấu tranh cách mạng. Người quan tâm nghiên cứu chủ nghĩa Mác, hết sức hào hứng tiếp nhận và tuyên truyền nhiệt thành cho những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác.

Vốn giàu nghị lực và trí thông minh tuyệt vời, ý chí và lòng say mê hoạt động cách mạng, V.I. Lênin đã lao vào công tác cách mạng, vượt qua mọi trở ngại, khó khăn cả về vật chất và tinh thần, không ngừng làm việc, cống hiến, sức lực tâm huyết và trí tuệ cho Đảng, cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân. Trong điều kiện bị tù đầy, sống lưu vong ở nước ngoài, cũng như trong những năm tháng hoạt động lý luận và chỉ đạo phong trào cách mạng của giai cấp công nhân Nga, V.I. Lênin đã thể hiện rõ là một lãnh tụ, một nhà lý luận thiên tài, nhà tổ chức và người lãnh đạo kiệt xuất của giai cấp vô sản. "Lênin là nhà bác học vĩ đại trong đấu tranh cách mạng và là

nhà cách mạng trong hoạt động khoa học. Ông là người mở ra thời kỳ mới trong sự phát triển của lý luận mácxít, làm phong phú thêm tất cả các bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa cộng sản khoa học”⁴⁵.

Thời kỳ 1893 - 1907, V.I. Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác nhằm thành lập đảng Mácxít ở Nga và chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất.

Từ những năm 80 của thế kỷ XIX chủ nghĩa Mác đã bắt đầu được tuyên bá vào nước Nga. V.I. Lênin đã tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân Nga đồng thời tiến hành đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa duy tâm, phương pháp siêu hình, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

Trong thời kỳ này, V.I. Lênin đã viết các tác phẩm chủ yếu như: *Những “người bạn dân” là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* (1894); *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtoruvê về nội dung đó* (1894); *Chúng ta từ bỏ di sản nào?* (1897); *Làm gì?* (1902), v.v.. V.I. Lênin đã đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, phương pháp siêu hình của phái Dân Túy, bảo vệ và phát triển phép biện chứng duy vật, quan tâm nghiên cứu các hiện tượng, quy luật phát triển của xã hội, phát triển nhiều quan điểm về chủ nghĩa duy vật lịch sử, đặc biệt là làm phong phú thêm lý luận hình thái kinh tế - xã hội. V.I. Lênin đã phát triển tư tưởng của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp trước khi có chính quyền, đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng, đặc biệt nhấn mạnh vai trò quyết định của đấu tranh chính trị. Trong tác phẩm *Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ*, Lênin đã phát triển học thuyết của Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã nêu ra được những đặc điểm, động lực và triển vọng của cách mạng dân chủ tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Từ 1907 - 1917 là thời kỳ V.I. Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907, tình hình xã hội Nga cực kỳ phức tạp. Lực lượng phản động giữ địa vị thống trị và hoành hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong hàng ngũ những người cách mạng nảy sinh hiện tượng dao động, “có tình trạng thoái chí, mất tinh thần, phân liệt, chạy dài, từ bỏ lập trường, nói chuyện dâm bôn”⁴⁶. Về mặt tư tưởng, chủ nghĩa Mác bị tấn công từ nhiều phía, trong lĩnh vực triết học có xu hướng ngả sang chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, ra đời trào lưu “tìm thần” và “tạo thần” trong giới trí thức. Chủ nghĩa Makhơ muốn làm sống lại triết học duy tâm, chống chủ nghĩa duy vật biện chứng, phá hoại tư tưởng cách mạng, tước bỏ vũ

⁴⁵ Báo cáo của Ban chấp hành TW Đảng cộng sản Liên Xô, nhân 100 năm ngày sinh V.I. Lênin. Nxb chính trị, Hà Nội. 1969, tr.14.

⁴⁶ V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, t. 41, Nxb, Tiến bộ, Mátxcova 1978, tr. 11.

khí tinh thần của giai cấp vô sản.

Trước tình hình đó, V.I. Lênin tiến hành đấu tranh, bảo vệ, phát triển triết học Mác. Tác phẩm *"Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"* (1908) đã khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, phê phán toàn diện triết học duy tâm tư sản và chủ nghĩa xét lại trong triết học, vạch mặt những kẻ chống lại triết học Mác-xít, bảo vệ chủ nghĩa duy vật, phát triển lý luận duy vật biện chứng về nhận thức. V.I. Lênin chỉ ra rằng, giữa triết học và chính trị có mối quan hệ chặt chẽ, rằng chủ nghĩa Mác là sự thống nhất không thể tách rời giữa lý luận khoa học với thực tiễn cách mạng.

Trong tác phẩm này, V.I. Lênin đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học, phát triển và hoàn thiện lý luận phản ánh, vạch ra bản chất của ý thức, con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý.

V.I. Lênin đã chỉ ra thực chất của cuộc khủng hoảng trong vật lý học cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX - chính là sự khủng hoảng về thế giới quan và phương pháp luận. Người chỉ rõ, con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng vật lý là phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình bằng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

V.I. Lênin đã chỉ rõ sai lầm của những người theo chủ nghĩa Makhơ, khi họ phủ nhận vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với sự phát triển xã hội, về ý thức xã hội là hình thức phản ánh của tồn tại xã hội. Ông kịch liệt phê phán phái Makhơ đồng nhất quy luật sinh học với quy luật lịch sử, lấy quy luật sinh học giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội.

Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất, V.I. Lênin nghiên cứu và phát triển hàng loạt quan điểm, nguyên lý triết học Mác, đáp ứng yêu cầu nhận thức giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn cách mạng vô sản. Qua tác phẩm *"Bút ký triết học"* (1914 - 1916), V.I. Lênin quan tâm nghiên cứu, bổ sung, phát triển phép biện chứng duy vật. Ông tập trung phân tích tư tưởng coi phép biện chứng là khoa học về sự phát triển, vấn đề nguồn gốc, động lực của sự phát triển; phát triển các quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật; về nguyên tắc thống nhất giữa phép biện chứng, lôgic học và lý luận nhận thức, những yếu tố căn bản của phép biện chứng,... V.I. Lênin bảo vệ, phát triển nhiều vấn đề quan trọng như làm sáng tỏ quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính đảng của hệ tư tưởng, vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của lịch sử.

Trong tác phẩm: *"Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản"* (1913), V.I. Lênin đã phân tích chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, tiền đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, đã phát triển sáng tạo vấn đề về mối quan hệ giữa những quy luật khách quan của xã hội với hoạt động có ý

thức của con người; về vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử, về quan hệ giữa tất yếu và tự do, v.v.. V.I. Lênin đã nêu lên những kết luận mới về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở một số ít nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ không phải ở trình độ phát triển cao về kinh tế; về sự chuyển biến của cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa; về những hình thức muôn vẻ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, v.v.. V.I. Lênin chỉ ra rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước là một bộ phận cấu thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Vì vậy, Người luôn đòi hỏi sự thống nhất, đoàn kết trong phong trào cộng sản thế giới trên tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Khi cách mạng vô sản đã trở lên chín muồi, trong điều kiện cụ thể của nước Nga, V.I. Lênin đã viết tác phẩm *"Nhà nước và cách mạng"* (cuối năm 1917) nhằm chuẩn bị mặt lý luận cho cuộc cách mạng vô sản đang đến gần. V.I. Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về nguồn gốc bản chất của nhà nước, về tính tất yếu đập tan nhà nước tư sản, thay thế bằng nhà nước chuyên chính vô sản, về nhà nước trong thời kỳ quá độ - đó là nhà nước chuyên chính vô sản và lực lượng lãnh đạo nhà nước là đội tiên phong của giai cấp công nhân tức chính đảng Mácxít. V.I. Lênin phân tích và nhấn mạnh tư tưởng chủ yếu của Mác về đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, và phân tích chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn trong sự phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa, về vai trò của đảng cộng sản trong xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Công lao to lớn của V.I. Lênin được thể hiện ở chỗ, ông đã giải quyết một cách khoa học những vấn đề về chiến tranh và hoà bình; tiếp tục phát triển học thuyết Mác về chiến tranh và quân đội. Ông là người đầu tiên soạn thảo học thuyết về bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa... Những tư tưởng trên được Lênin trình bày trong các tác phẩm *Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh*, *Hải cảng Lữ thuận thất thủ*, *Chiến tranh và cách mạng* và một số tác phẩm khác.

Từ 1917 - 1924 là thời kỳ Lênin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau Cách mạng Tháng mười năm 1917, nước Nga Xô viết bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh chống lại sự can thiệp của 14 nước đế quốc, bọn phản động trong nội chiến bảo vệ thành quả cách mạng và xây dựng đất nước. V.I. Lênin kiên quyết đấu tranh chống mọi loại kẻ thù của chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

V.I. Lênin đặc biệt chú ý tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, dựa vào những thành tựu mới nhất của khoa học, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, nhất là sự phát triển phép biện chứng mácxít... Tác phẩm *"Những nhiệm vụ trước mắt của Chính*

quyền Xô viết", V.I. Lênin đã vạch ra đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga, phân tích nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, đặt ra nhiệm vụ phải tiến hành cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế nước Nga, trong đó nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu là nâng cao năng suất lao động.

V.I. Lênin làm rõ sự khác biệt căn bản về nhiệm vụ chủ yếu của quần chúng lao động trong cách mạng tư sản và cách mạng vô sản. Người phát triển tư tưởng về chuyên chính vô sản và chỉ rõ: "Chính quyền Xô viết không phải là cái gì khác mà chỉ là hình thức của chuyên chính vô sản". Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chuyên chính đối với bọn bóc lột là một tất yếu. Người cũng làm rõ những đặc trưng chủ yếu của chế độ dân chủ đã được thi hành ở Nga.

Tác phẩm "*Cách mạng vô sản và tên phản bội Causky*", trong đó V.I. Lênin vạch trần sự phản bội của Causky, phê phán Causky đã phủ nhận chuyên chính vô sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa; chỉ rõ sự khác biệt căn bản giữa nền dân chủ tư sản và nền dân chủ vô sản, chỉ rõ vai trò to lớn của Nhà nước Xô viết trong bảo vệ và xây dựng nước Nga Xô viết.

Trong tác phẩm "*Sáng kiến vĩ đại*", lần đầu tiên V.I. Lênin đưa ra định nghĩa hoàn chỉnh về giai cấp, chỉ ra những *đặc trưng chung* cơ bản, phổ biến và ổn định nhất của giai cấp - cơ sở khoa học để nhận biết, phân rõ các giai cấp khác nhau trong lịch sử xã hội có giai cấp. V.I. Lênin tiếp tục phát triển tư tưởng về nâng cao năng suất lao động. Người chỉ rõ, xét đến cùng năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất bảo đảm cho thắng lợi của chế độ xã hội mới.

Tác phẩm "*Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*", V.I. Lênin làm rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa đảng và quần chúng, vai trò lãnh đạo của Đảng trong thiết lập chuyên chính vô sản và cải tạo xã hội chủ nghĩa. V.I. Lênin tiếp tục luận chứng cho tính tất yếu, nội dung của chuyên chính vô sản đối với toàn bộ thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, lý luận về tình thế cách mạng và thời cơ cách mạng.

Tác phẩm "*Lại bàn về Công đoàn*", V.I. Lênin cũng đã đề cập đến những vấn đề cơ bản của lôgic biện chứng, khái quát những nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật như: nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử - cụ thể, nguyên tắc phát triển, v.v..

Sau khi đã dũng cảm vượt qua mọi nguy nan trong cuộc nội chiến, trên bước đường xây dựng kinh tế và chế độ xã hội mới trong hoà bình, đất nước Xô viết đứng trước nguy cơ khủng hoảng nghiêm trọng. Điều đó đòi hỏi những người cộng sản phải nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ này, Lênin viết tác phẩm *Chính sách kinh tế*

mới, trong đó đã làm phong phú và phát triển những tư tưởng của Mác, Ăngghen về thời kỳ quá độ, đặc biệt là chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế hàng hoá trong nông nghiệp, vấn đề liên minh công nông. Kết quả là thông qua thực hiện chính sách kinh tế mới mà khối liên minh công nông và chính quyền Xô viết được củng cố thêm một bước.

Tác phẩm *Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu* được coi như là di chúc triết học của Lênin, trong đó ông nêu cơ sở khoa học cho nhiệm vụ tiếp tục phát triển triết học Mác, về phương hướng, mục tiêu, biện pháp công tác của đảng cộng sản trên mặt trận triết học. V.I. Lênin còn có sự đóng góp to lớn vào việc phát triển lý luận đạo đức học, mỹ học và chủ nghĩa vô thần khoa học, chỉ ra những nhiệm vụ cơ bản của việc giáo dục đạo đức, mỹ học và chủ nghĩa vô thần khoa học.

Như vậy, chủ nghĩa Lênin không phải là “sự giải thích” chủ nghĩa Mác mà là sự khái quát lý luận về thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, là sự phát triển duy nhất đúng đắn và triệt để chủ nghĩa Mác, trong đó có triết học trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản. Chính vì thế, giai đoạn mới trong sự phát triển triết học Mác gắn liền với tên tuổi của V.I. Lênin và triết học Mác - Lênin là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

1.4.3. Thời kỳ từ 1924 đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các Đảng Cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển

Từ sau khi V.I. Lênin mất đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các đảng cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển. Trong khi lãnh đạo, giải quyết các nhiệm vụ chính trị, thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh tư tưởng, các đảng cộng sản và công nhân đã có nhiều đóng góp quan trọng, nhất là những vấn đề về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chẳng hạn như vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại; về nhà nước xã hội chủ nghĩa, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn của thời đại... Ở các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, triết học Mác - Lênin được truyền bá và thâm nhập sâu rộng trong quần chúng và trên các lĩnh vực đời sống của xã hội và đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình xây dựng xã hội mới với những thành tựu to lớn không thể phủ nhận được.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng chỉ ra rằng, quá trình phát triển triết học Mác - Lênin cũng gặp không ít khó khăn do những sai lầm, khuyết điểm trong đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội mang tính chất tập trung quan liêu, bệnh chủ quan, duy ý chí, quan niệm giản đơn về quan hệ giữa triết học và chính trị dẫn đến “hoà tan” triết học vào tư tưởng chính trị trong giải quyết các vấn đề thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ... là trở lực lớn đối với sự phát triển năng lực tư duy lý luận, quá trình phát triển của triết

học. Ngược lại, sự lạc hậu về lý luận đã trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật với những phát minh có tính chất vạch thời đại và sự biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội đã làm nảy sinh hàng loạt vấn đề cần giải đáp về mặt lý luận. Điều đó đòi hỏi các đảng cộng sản vận dụng thế giới quan, phương pháp luận Mác-xít để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn khái quát lý luận định ra đường lối, chiến lược, sách lược phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự đổ vỡ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng cấp bách hơn bao giờ hết. Đặc biệt, trong cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội đã đạt được, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vượt qua thử thách, tiếp tục tiến lên đòi hỏi các đảng cộng sản càng phải nắm vững lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, trước hết là thế giới quan, phương pháp luận khoa học của nó.

Trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời có đóng góp quan trọng vào sự phát triển triết học Mác - Lênin trong điều kiện mới.

Trong đấu tranh giải phóng dân tộc, bằng tư duy biện chứng, phân tích sâu sắc tình hình cách mạng Việt Nam, trong "*Chính cương vắn tắt, Luận cương năm 1930*", Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã sáng suốt định ra đường lối lãnh đạo nhân dân làm "cách mạng tư sản dân quyền", rồi tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa từ một nước thuộc địa nửa phong kiến. Trên cơ sở lý luận về tình thế, thời cơ cách mạng, phân tích cụ thể tình hình, so sánh lực lượng, nắm chắc thời cơ, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi năm 1945, đánh bại thực dân Pháp 1954 và đế quốc Mỹ thống nhất Tổ quốc năm 1975 đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học, sự đóng góp, làm phong phú lý luận Mác - Lênin của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đặc biệt đường lối thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược - xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc, đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc ở Miền Nam sau năm 1954 là một đóng góp quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển triết học Mác - Lênin.

Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã làm rõ thêm lý luận về thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ dài; phân tích chỉ ra những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay; thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết đúng đắn giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; đưa ra quan điểm chủ động hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy nội lực, bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa;

vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là những đóng góp quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển kho tàng lý luận Mác - Lênin trong đó có triết học.

Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực và trong nước đang có biến động nhanh chóng và phức tạp. Đặc biệt, các thế lực thù địch đang ra sức chống phá chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc đấu tranh bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin phù hợp với điều kiện lịch sử mới là vấn đề cấp bách, nhất là việc vận dụng, biến lý luận đó thành hiện thực thắng lợi của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy, không thể đổi mới, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, nếu xa rời lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa chủ quan, xét lại. Những thành công và thất bại trong “cải tổ”, đổi mới đã chứng tỏ điều đó. Việc bổ sung, phát triển triết học Mác - Lênin hiện nay chỉ có thể thực hiện được thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn theo phương pháp biện chứng khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống các tư tưởng cơ hội, xét lại, khắc phục bệnh giáo điều, duy ý chí, bảo vệ và phát triển triết học Mác-xít; trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho các nhà khoa học tiếp tục đi sâu khám phá tự nhiên và xã hội, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin

2.1. Khái niệm triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Triết học Mác - Lênin là *triết học duy vật biện chứng* theo nghĩa rộng. Đó là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng cả về tự nhiên, xã hội và tư duy; là sự thống nhất hữu cơ giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau. Với tư cách là chủ nghĩa duy vật, triết học Mác - Lênin là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học - *chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Với tư cách là phép biện chứng, triết học Mác - Lênin là hình thức cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học - *phép biện chứng duy vật*.

Triết học Mác - Lênin trở thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học của lực lượng vật chất - xã hội năng động và cách mạng nhất tiêu biểu cho thời đại ngày nay là giai cấp công nhân để nhận thức và cải tạo xã hội. Đồng thời triết học Mác -

Lênin cũng là thể giới quan và phương pháp luận của nhân lao động, cách mạng và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo xã hội.

Trong thời đại ngày nay, triết học Mác - Lênin là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng triết học nhân loại đang là hình thức phát triển cao nhất của các hình thức triết học trong lịch sử. Triết học Mác - Lênin là học thuyết về sự phát triển thế giới, đã và đang phát triển giữa dòng văn minh nhân loại.

2.2. Đối tượng của triết học Mác - Lênin

Với tư cách là một hình thái phát triển cao của tư tưởng triết học nhân loại, đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin tất yếu vừa có sự đồng nhất, vừa có sự khác biệt so với đối tượng nghiên cứu của các hệ thống triết học khác trong lịch sử.

Thực tế lịch sử chứng minh rằng, mặc dù mỗi hệ thống triết học vẫn thường xác định cho mình một đối tượng nghiên cứu riêng, nhưng để thực hiện chức năng (là hạt nhân lý luận của thể giới quan và cơ sở phương pháp luận chung nhất) của mình, mọi hệ thống triết học đều phải trước hết nghiên cứu và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức theo một lập trường nhất định là duy vật hoặc duy tâm. Trên cơ sở đó và cũng vì chức năng đó, mọi hệ thống triết học trong lịch sử đều phải tập trung nghiên cứu những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội và con người; nghiên cứu mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh theo những định hướng về nhân sinh quan khác nhau - tích cực hoặc tiêu cực.

Triết học Mác - Lênin đã khắc phục những hạn chế và đoạn tuyệt với những quan niệm sai lầm của các hệ thống triết học khác. *Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.* Do giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng nên triết học Mác - Lênin chỉ ra các quy luật vận động, phát triển chung nhất của thế giới - cả trong tự nhiên, trong lịch sử xã hội và trong tư duy. Triết học Mác - Lênin đồng thời giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan. Cả thế giới khách quan, quá trình nhận thức và tư duy của con người đều tuân theo những quy luật biện chứng. Các quy luật biện chứng của thế giới về nội dung là khách quan nhưng về hình thức phản ánh là chủ quan. Biện chứng chủ quan là sự phản ánh của biện chứng khách quan.

Vượt qua những hạn chế lịch sử của các hệ thống triết học khác, triết học Mác - Lênin xác định đối tượng nghiên cứu của mình bao gồm không chỉ những quy luật phổ biến của tự nhiên nói chung, mà còn bao gồm cả những quy luật phổ biến của bộ phận tự nhiên đã và đang được nhân hoá - tức các quy luật phổ biến của lịch sử xã hội. Do đó, đối tượng của triết học Mác - Lênin bao gồm cả vấn đề con người. Triết học Mác - Lênin xuất phát từ con người, từ thực tiễn, chỉ ra những quy luật của sự vận động, phát

triển của xã hội và của tư duy con người. Mục đích của triết học Mác - Lênin là nâng cao hiệu quả của quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm phục vụ lợi ích con người.

Với triết học Mác - Lênin thì *đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể đã được phân biệt rõ ràng*. Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực này.

Triết học Mác - Lênin có *mối quan hệ gắn bó chặt chẽ* với các khoa học cụ thể. Các khoa học cụ thể cung cấp những dữ liệu, đặt ra những vấn đề khoa học mới, làm tiền đề, cơ sở cho sự phát triển triết học. Các khoa học cụ thể tuy có đối tượng và chức năng riêng của mình nhưng đều phải dựa vào một thế giới quan và phương pháp luận triết học nhất định. Quan hệ giữa quy luật của triết học và quy luật của khoa học cụ thể là *quan hệ giữa cái chung và cái riêng*. Sự kết hợp giữa hai loại khoa học, hai loại tri thức nói trên là tất yếu. Bất cứ một khoa học cụ thể nào, dù tự giác hay tự phát đều phải dựa vào một cơ sở triết học nhất định. Triết học Mác - Lênin là sự khái quát cao những kết quả của khoa học cụ thể, vạch ra những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; do đó, trở thành cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cho các khoa học cụ thể.

2.3. Chức năng của triết học Mác - Lênin

Cũng như mọi khoa học, triết học Mác - Lênin cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Đó là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận, chức năng nhận thức và giáo dục, chức năng dự báo và phê phán... Tuy nhiên, chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản của triết học Mác - Lênin.

Chức năng thế giới quan

Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan. Triết học Mác - Lênin đem lại thế giới quan duy vật biện chứng, là hạt nhân thế giới quan cộng sản.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò đặc biệt quan trọng định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực. Đây chính là "cặp kính" triết học để con người xem xét, nhận thức thế giới, xét đoán mọi sự vật, hiện tượng và xem xét chính mình. Nó giúp cho con người cơ sở khoa học đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và nhận thức được mục đích ý nghĩa của cuộc sống.

Thế giới quan duy vật biện chứng còn giúp con người hình thành quan điểm khoa học định hướng mọi hoạt động. Từ đó giúp con người xác định thái độ và cả cách thức hoạt động của mình. Trên một ý nghĩa nhất định, thế giới quan cũng đóng một vai trò của phương pháp luận. Giữa thế giới quan và phương pháp luận trong triết học Mác -

Lênin có sự thống nhất hữu cơ.

Thế giới quan duy vật biện chứng nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người. Thế giới quan đúng đắn chính là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực. Trình độ phát triển về thế giới quan là tiêu chí quan trọng của sự trưởng thành cá nhân cũng như một cộng đồng xã hội nhất định.

Các khoa học đều góp phần giúp con người hình thành thế giới quan đúng đắn. Trong đó, thế giới quan triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan của con người phát triển như một quá trình tự giác.

Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học. Với bản chất khoa học và cách mạng, thế giới quan duy vật biện chứng là hạt nhân của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lý luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản cách mạng, phản khoa học.

Chức năng phương pháp luận

Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu. Phương pháp luận cũng có nghĩa là lý luận về hệ thống phương pháp. Triết học Mác - Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Vai trò phương pháp luận duy vật biện chứng được thể hiện trước hết là phương pháp chung của toàn bộ nhận thức khoa học. Phương pháp luận duy vật biện chứng trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Triết học Mác - Lênin trang bị cho con người hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học; giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật.

Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là “đơn thuốc vạn năng” có thể giải quyết được mọi vấn đề. Để đem lại hiệu quả trong nhận thức và hành động, cùng với tri thức triết học, con người cần phải có tri thức khoa học cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn xã hội. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn không được xem thường hoặc tuyệt đối hoá phương pháp luận triết học. Nếu xem thường phương pháp luận triết học sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, dễ mất phương hướng, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của phương pháp luận triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều và dễ bị vấp vấp, thất bại. Bồi dưỡng phương pháp luận duy vật biện chứng giúp mỗi người tránh được những sai lầm do chủ quan, duy ý chí và phương pháp tư duy siêu hình gây ra.

3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

** Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn*

Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, của chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng và của triết học Mác - Lênin nói chung là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của hiện thực khách quan. Vì vậy, chúng có giá trị định hướng quan trọng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình. Giá trị định hướng này, về nguyên tắc, không khác với giá trị định hướng của các nguyên lý và quy luật chung do một bộ môn khoa học chuyên ngành nào đấy nêu lên về một lĩnh vực nhất định nào đó của hiện thực, chẳng hạn, không khác với giá trị định hướng của định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, của định luật vạn vật hấp dẫn, của quy luật giá trị, v.v.. Cái khác chỉ là ở chỗ, vì các nguyên lý và quy luật của phép biện chứng duy vật là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy cho nên chúng có tác dụng định hướng không phải chỉ trong một phạm vi nhất định nào đấy như đối với các nguyên lý và quy luật do các khoa học chuyên ngành nêu lên, mà trong tất cả mọi trường hợp. Chúng giúp cho con người khi bắt tay vào nghiên cứu và hoạt động cải biến sự vật không phải xuất phát từ một mảnh đất trống không mà bao giờ cũng xuất phát từ một lập trường nhất định, thấy trước được phương hướng vận động chung của đối tượng, xác định được sơ bộ các mốc cơ bản mà việc nghiên cứu hay hoạt động cải biến sự vật phải trải qua, nghĩa là chúng giúp cho con người xác định được về đại thể con đường cần đi, có được phương hướng đặt vấn đề cũng như giải quyết vấn đề, tránh được những lầm lạc hay mò mẫm giữa một khối những mối liên hệ chẳng chịt phức tạp mà không có tư tưởng dẫn đường.

Chẳng hạn, một trong những vấn đề bức xúc mà hầu như bất cứ giai đoạn nào xã hội cũng phải đối mặt - vấn đề thái độ đối với tôn giáo. Ở Việt Nam, vấn đề tôn giáo đôi khi đã được giải quyết bằng những cách giản đơn, hành chính, thiếu cơ sở khoa học mà không thấy hết tính phức tạp của vấn đề.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội xuất hiện và tồn tại có những nguyên nhân khách quan nhất định. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, sự thống trị của những sức mạnh thiên nhiên bên ngoài có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo. Đến khi xã hội có giai cấp xuất hiện thì ngoài những sức mạnh thiên nhiên đó ra còn có cả những sức mạnh xã hội nữa. Những sức mạnh xã hội ấy cũng đối lập với con người, xa lạ với con người, cũng chi phối cuộc sống của con người một cách huyền bí, khó hiểu y hệt những sức mạnh thiên nhiên vậy. Trong các xã hội có giai cấp thì chính sách áp bức xã hội là nguồn gốc chủ yếu của tôn giáo. Cho nên, muốn khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo, phải đấu tranh chống những nguyên nhân vật

chất đã sản sinh ra tôn giáo. Xét đến cùng, phải loại trừ mọi áp bức, bất công xã hội chứ không phải chỉ dùng biện pháp cấm đoán tôn giáo. Chính vì vậy, một mặt, chúng ta chủ trương tự do tín ngưỡng, xem đó là quyền riêng của mỗi người, nhưng mặt khác, chúng ta tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một chế độ xã hội không có người bóc lột người và bằng cách đó loại trừ nguồn gốc xã hội sâu xa đã sản sinh ra tôn giáo, làm cho tôn giáo tự nó phải tiêu vong đi. Đó là một đường lối khoa học và đường lối đó chỉ có thể có được trên cơ sở lập trường duy vật.

Như vậy, xuất phát từ những lập trường triết học khác nhau, chúng ta đã đi đến những cách giải quyết vấn đề khác nhau. Do đó, việc chấp nhận hay không chấp nhận một lập trường triết học nhất định sẽ không chỉ đơn thuần là sự chấp nhận hay không chấp nhận một thế giới quan nhất định, một cách lý giải nhất định về thế giới, mà còn là sự chấp nhận hay không chấp nhận một cơ sở phương pháp luận nhất định chỉ đạo cho hành động. Trong trường hợp ở đây, xuất phát từ lập trường duy vật, coi vật chất là cái có trước và quyết định ý thức, chúng ta đi tìm những nguyên nhân vật chất đã sản sinh ra tôn giáo và tìm cách loại trừ chúng để loại trừ tôn giáo ra khỏi đời sống xã hội. Còn những ai xuất phát từ lập trường duy tâm, dù tự giác hay tự phát, coi ý thức là cái có trước và quyết định vật chất, sẽ tìm cách loại trừ tôn giáo chỉ bằng sức mạnh của ý chí, bằng cách cấm đoán. Rõ ràng cách giải quyết thứ hai này sẽ không thể dẫn đến kết quả được.

Triết học với vai trò là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, nhưng không phải là một cái gì quá xa xôi, viễn vông, ngược lại, nó gắn bó hết sức mật thiết với cuộc sống, với thực tiễn, là cái định hướng, cái chỉ đạo cho chúng ta trong hành động. Xuất phát từ một lập trường triết học đúng đắn, cụ thể là xuất phát từ những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng ta có thể có được những cách giải quyết đúng đắn các vấn đề do cuộc sống đặt ra. Còn ngược lại, xuất phát từ một lập trường triết học sai lầm, chúng ta không thể tránh khỏi hành động sai lầm. Chính ở đây thể hiện giá trị định hướng - một trong những biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học.

Sự đánh giá chưa thỏa đáng đó thể hiện trước hết ở thái độ coi thường vai trò của triết học, cho rằng vì triết học nghiên cứu và giải quyết những vấn đề quá chung nên những kết quả nghiên cứu của nó ít có tác dụng thiết thực. Vấn đề là ở chỗ, trong nhiều trường hợp, khi giải quyết những vấn đề cụ thể, những người làm công tác thực tiễn khó thể tìm thấy ở triết học một câu trả lời cụ thể. Trong khi đó, trong hoạt động thực tiễn, con người lại bắt gặp và buộc phải giải quyết trước hết chính những vấn đề thuộc tri thức triết học.

Những vấn đề bức bách do cuộc sống, do hoạt động thực tiễn đặt ra bao giờ cũng là những vấn đề hết sức cụ thể, nhưng để giải quyết những vấn đề cụ thể ấy của cuộc

sống một cách có hiệu quả, không một ai có thể lãng tránh việc giải quyết những vấn đề chung có liên quan. V.I.Lênin đã từng nhận xét: “Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì kẻ đó, trên mỗi bước đi, sẽ không bao giờ tránh khỏi “vấp phải” những vấn đề chung đó một cách không tự giác. *Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách của mình đến chỗ có những sự dao động tối tệ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc*”⁴⁷.

Có thể thấy, những vướng mắc trong việc giải quyết hàng loạt vấn đề cụ thể bức bách trong những năm đầu thời kỳ đổi mới ở Việt Nam không phải nằm ở những vấn đề cụ thể, mà thực ra, tất cả bắt nguồn từ những quan điểm lớn làm cơ sở cho việc giải quyết những vấn đề cụ thể lúc bấy giờ chưa hoàn toàn rõ ràng, nhất quán.

Đây chính là vấn đề của triết học và việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề về quan điểm sẽ cung cấp cơ sở lý luận đúng đắn định hướng cho việc giải quyết một cách có hiệu quả tất cả những vấn đề cụ thể. Thiếu cơ sở lý luận đúng đắn, người ta sẽ luôn luôn phải hành động trong tình trạng mò mẫm và các chính sách sẽ không tránh khỏi rơi vào tình trạng tùy tiện. Vì vậy, việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề triết học do thực tiễn cuộc sống đặt ra không phải là một việc làm vô ích, mà chính là sự đóng góp thiết thực vào việc giải quyết những vấn đề rất thiết thực, cụ thể, bức bách của cuộc sống.

Tuy nhiên, hiệu quả của nghiên cứu triết học không đơn giản như hiệu quả nghiên cứu của các bộ môn khoa học - kỹ thuật, càng không giống như hiệu quả của hoạt động sản xuất trực tiếp. Kết luận mà nghiên cứu triết học đạt tới không phải là lời giải đáp trực tiếp, cụ thể cho từng vấn đề cụ thể vô cùng đa dạng của cuộc sống, mà là cơ sở cho việc xác định những lời giải đáp trực tiếp, cụ thể ấy. Chẳng hạn, kết luận mới của Đại hội VI: “Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”⁴⁸ chính là cơ sở cho việc xác định hàng loạt chính sách mới, đúng đắn hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Thực tế cho thấy hiệu quả của nghiên cứu triết học chính là ở giá trị định hướng cho hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú và đa dạng của những kết luận chung, có tính khái quát cao mà nó đạt tới chứ không phải và không thể là những lời giải đáp cụ thể cho từng trường hợp cụ thể. Điều đó cho thấy triết học đóng vai trò hết sức to lớn trong việc giải quyết những vấn đề rất cụ thể của cuộc sống.

⁴⁷ V.I.Lênin (1979), *Toàn tập*, t.15, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. tr. 437. (SGK nhấn mạnh).

⁴⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. t. 47, tr. 390.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu từ đó lại đi đến chỗ tuyệt đối hóa vai trò của triết học, cho rằng chỉ cần nắm được triết học thì lập tức sẽ giải quyết được tất cả các vấn đề cụ thể của thực tiễn. Quan điểm tuyệt đối hóa vai trò của triết học nên đã gây ra ở một số người ảo tưởng cho rằng, triết học là cái chìa khóa vạn năng, chỉ cần nắm được nó là tự khắc sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Thiên hướng đó không tránh khỏi dẫn đến những sai lầm giáo điều do áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung vào những trường hợp cụ thể rất khác nhau. Những nguyên lý, những quy luật chung ấy, nói như V.I.Lênin, đều đã được lịch sử hoàn toàn xác nhận về đại thể, nhưng trong thực tế cụ thể, sự việc đã diễn ra một cách khác mà chúng ta đã không thể (và bất cứ ai cũng không có thể) dự đoán được; nó đã diễn ra một cách độc đáo hơn và phức tạp hơn nhiều⁴⁹. Vì vậy, mỗi nguyên lý chung, theo tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin, đều phải được xem xét a) theo quan điểm lịch sử; b) gắn liền với những nguyên lý khác; c) gắn liền với “kinh nghiệm cụ thể của lịch sử”⁵⁰. Thiếu “kinh nghiệm cụ thể của lịch sử” này, thiếu sự hiểu biết tình hình thực tế sinh động diễn ra ở từng địa điểm và thời gian nhất định - thì việc vận dụng những nguyên lý chung không những không mang lại hiệu quả mà trong nhiều trường hợp còn có thể dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng.

Như vậy, để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp và vô cùng đa dạng của cuộc sống, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm: Hoặc là xem thường triết học và do đó sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhìn xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công tác; hoặc là tuyệt đối hóa vai trò của triết học và do đó sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung của triết học mà không tính đến tình hình cụ thể do không nắm được tình hình cụ thể đó trong từng trường hợp cụ thể.

Kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức trên đây - tri thức chung (trong đó có tri thức triết học và tri thức khoa học chuyên ngành) và tri thức thực tiễn (trong đó có sự hiểu biết tình hình thực tiễn và trình độ tay nghề được biểu hiện qua sự nhạy cảm thực tiễn) - đó là tiền đề cần thiết đảm bảo thành công của chúng ta trong hoạt động cụ thể của mình.

** Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ*

Trong thời đại ngày nay, vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng được nâng

⁴⁹ V.I.Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 24, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, tr. 39.

⁵⁰ V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, t. 49, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, tr. 446.

cao. Điều đó, trước hết là do những đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại quy định.

Bản chất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là sự cải biến về chất các lực lượng sản xuất trên cơ sở tri thức khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đặc điểm nổi bật của nó là sự tăng lên mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá nền sản xuất vật chất và các lĩnh vực đời sống xã hội, tạo thời cơ và thách thức cho các quốc gia, dân tộc trên con đường phát triển. Do kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại mà loài người bước vào thế kỷ XXI với những vấn đề nhận thức mới rất cơ bản và sâu sắc. Trước tình hình đó, triết học Mác - Lênin đóng vai trò rất quan trọng, là cơ sở lý luận - phương pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại. Dù tự giác hay tự phát, khoa học hiện đại phát triển phải dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có bước phát triển mới.

Ngày nay, xu thế toàn cầu hoá đang tăng lên không ngừng. Thực chất của toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ các mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Cùng với quá trình toàn cầu hoá, xu thế bổ sung và phản ứng lại là xu thế khu vực hoá. Toàn cầu hoá đem lại sự ra đời của hàng loạt tổ chức quốc tế và khu vực. Toàn cầu hoá là một quá trình xã hội phức tạp, đầy mâu thuẫn, chứa đựng cả tích cực và tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia, dân tộc, đặc biệt là các nước kém phát triển. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực tư bản chủ nghĩa đang lợi dụng toàn cầu hoá để âm mưu thực hiện toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, toàn cầu hoá là một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh đó, triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại.

Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là lý luận khoa học và cách mạng soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

Hiện nay, chủ nghĩa xã hội đang lâm vào khủng hoảng và thoái trào, tương quan so sánh lực lượng bất lợi cho các lực lượng cách mạng, tiến bộ. Chủ nghĩa đế quốc đang tạm thời thắng thế. Mặc dù vậy, phong trào công nhân, phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào độc lập dân tộc vẫn tồn tại, phục hồi dần, đang tập hợp, phát triển lực lượng, tìm tòi các phương thức và phương pháp đấu tranh mới.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu thế quốc tế hoá, toàn cầu

hoá cùng với những vấn đề toàn cầu đang làm cho tính chính thể của thế giới tăng lên, hợp tác và đấu tranh trong xu thế cùng tồn tại hoà bình.

Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại nhưng đã mang những đặc điểm mới, hình thức mới. Đồng thời, một loạt các mâu thuẫn khác mang tính toàn cầu cũng đang nổi lên gay gắt. Thế giới trong thế kỷ XXI vẫn tồn tại và phát triển trong hệ thống mâu thuẫn đó, trong đó mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của tuyệt đại đa số loài người đang hướng đến mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Để thực hiện mục tiêu cao cả đó, loài người phải có lý luận khoa học và cách mạng soi đường. Lý luận đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

** Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

Kể từ khi cách mạng Tháng Mười Nga thành công, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tỏ rõ tính ưu việt của một mô hình xã hội mới do con người, vì hạnh phúc con người. Tuy nhiên, mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã bộc lộ những hạn chế của nó mà nổi bật nhất là một cơ chế quản lý kinh tế - xã hội mang tính tập trung, quan liêu, bao cấp. Chính trong tình trạng hiện nay, cần phải có một cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để lý giải, phân tích sự khủng hoảng, xu thế phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và phương hướng khắc phục để phát triển.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật. Công cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác - Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Vai trò của triết học Mác - Lênin rất quan trọng còn do chính yêu cầu đổi mới nhận thức triết học hiện nay. Bên cạnh mặt tích cực không thể phủ nhận, việc nhận thức và vận dụng lý luận Mác - Lênin, trong đó có triết học Mác - Lênin, sau một thời gian dài mắc phải giáo điều, xơ cứng, lạc hậu, bất cập, là một trong những nguyên nhân của sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới. Nhiều vấn đề lý luận, do những hạn chế của điều kiện lịch sử mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chưa luận giải một cách đầy đủ hoặc chưa thể dự báo hết. Do đó, việc tiếp tục bổ sung, đổi mới là nhu cầu tự thân và bức thiết của triết học Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay.

Vai trò thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin thể hiện đặc biệt rõ đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đó là đổi mới tư duy. Nếu không có đổi

mới tư duy, nhất là tư duy lý luận, thì sẽ không có sự nghiệp đổi mới. Triết học Mác - Lênin là nền tảng, cơ sở cho quá trình đổi mới tư duy ở Việt Nam. Một trong những điểm nhấn của thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác - Lênin chính là vấn đề thực tiễn, đó là phương pháp biện chứng, đó là sự vận động biến đổi không ngừng của thế giới. Đó chính là những yếu tố đã góp phần xây dựng lý luận về đổi mới, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ, về xây dựng kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, về mô hình chủ nghĩa xã hội, về các bước, cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội, v.v. đó chính là thế giới quan mới của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn mới, bối cảnh mới, trong điều kiện, hoàn cảnh chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, chủ nghĩa tư bản không những không sụp đổ mà còn có sự phát triển mạnh mẽ hơn thế. Nói tóm lại, thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp chúng ta nhìn nhận đánh giá bối cảnh mới, đánh giá cục diện thế giới, các mối quan hệ quốc tế, xu hướng thời đại, thực trạng tình hình đất nước và con đường phát triển trong tương lai. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã chỉ ra lôgic tất yếu của sự phát triển xã hội loài người là chủ nghĩa xã hội; chủ nghĩa tư bản trước sau cũng sẽ được thay thế bởi một chế độ tốt hơn, công bằng hơn; con người được phát triển toàn diện. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp xác định tính đúng đắn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nếu như thế giới quan triết học Mác - Lênin giúp chúng ta xác định con đường, bước đi, thì phương pháp luận của triết học Mác - Lênin giúp chúng ta giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực tiễn đổi mới hơn 30 năm qua. Đó không chỉ là những vấn đề, điều kiện cụ thể của Việt Nam, mà còn là những vấn đề, thực tiễn chung của thế giới, của toàn cầu hóa, của phát triển khoa học công nghệ, của kinh tế tri thức, của hội nhập quốc tế. Dựa trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, chúng ta đã giải quyết tốt các mối quan hệ cơ bản của quá trình đổi mới như mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội; mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, đây là mối quan hệ cốt lõi, mang tính nền tảng cho việc giải quyết các mối quan hệ khác.

Như vậy, bước vào thế kỷ XXI, những điều kiện lịch sử mới đã quy định vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng tăng. Điều đó đòi hỏi phải bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước.

